Người ký: Cổng Thông tin điện tử Chính phủ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: Văn phòng Chính phủ
Thời gian ký: 20.09.2021 10:04:46 +07:00

Số 801 + 802 **Ngày 17 tháng 9 năm 2021**

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ XÂY DỰNG

31-8-2021 - Thông tư số 12/2021/TT-BXD ban hành định mức xây dựng. 2

(Đăng từ Công báo số 761 + 762 đến 807 + 808)

VGP CHINHPHU.VN
Người ký: Cổng Thông tin điện tử Chính phủ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: Văn phòng Chính phủ
Thời gian ký: 20.09.2021 10:04:57 +07:00

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ XÂY DỰNG

Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 ban hành định mức xây dựng

(Tiếp theo Công báo số 799 + 800)

ĐỊNH MỨC DỰ TOÁN SỬA CHỮA VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

(Phụ lục VI kèm theo Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

Phần 2
ĐỊNH MỨC DỰ TOÁN SỬA CHỮA VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

SB.70000 CÔNG TÁC LÀM MÁI, TRẦN, LÀM MỘC TRANG TRÍ THÔNG DỤNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

- Đo kích thước lấy mẫu, cắt gia công theo yêu cầu kỹ thuật.

- Lắp dựng hoàn chỉnh 1 đơn vị sản phẩm.

- Kiểm tra và thu dọn nơi làm việc.

Ghi chú: Công tác gia công, lắp dựng gỗ dầm trần, dầm sàn được tính theo định mức riêng

SB.71000 CÔNG TÁC LÀM MÁI

Ghi chú:

- Công tác làm bờ nóc, bờ chảy, sắp nóc trên mái bằng gạch, ngói được định mức riêng.

- Trường hợp không sử dụng tấm úp nóc khi lợp mái Fibrô xi măng, tấm tôn, tấm nhựa thì không tính lượng hao phí vật liệu để úp nóc đã được định mức và mức hao phí nhân công được nhân với hệ số K = 0,9

- Tháo dỡ mái hoặc lợp lại không được xếp chồng vật liệu tập trung một chỗ cao quá 30cm làm hư hỏng sườn mái hoặc xô trượt dễ gây tai nạn lao động. Khi tháo dỡ mái ngói có dây buộc cần tháo dây để dỡ ngói tránh làm sứt lỗ buộc.

SB.71100 THÁO DỠ, THAY THẾ LITÔ VÀ LỢP LẠI MÁI NGÓI

Đơn vị tính: 1m^2

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Ngói 22v/m^2		Ngói 13v/m^2	
				Đóng ly tô	Lợp mái	Đóng li tô	Lợp mái
SB.711	Tháo dỡ, thay thế litô	*Vật liệu* Li tô 3 x 3cm	m	4,73	-	3,36	-

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Ngói 22v/m^2		Ngói 13v/m^2	
				Đóng ly tô	Lợp mái	Đóng li tô	Lợp mái
	và lợp lại mái ngói	Ngói	viên	-	22	-	14
		Đinh 6cm	kg	0,053	-	0,0302	-
		Dây thép	kg	-	0,0255	-	0,0255
		Nhân công 3,5/7	công	0,14	0,15	0,12	0,13
				11	12	21	22

SB.71200 LỢP THAY THẾ MÁI FIBRÔ XI MĂNG, TẤM TÔN, TẤM NHỰA

Đơn vị tính: 1m^2

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại tấm lợp		
				Fibrô xi măng	Tấm tôn	Tấm nhựa
SB.712	Lợp thay thế mái fibrô xi măng, tấm tôn, tấm nhựa	*Vật liệu*				
		Fibrô xi măng	m^2	1,60	-	-
		Tôn múi	m^2	-	1,40	-
		Tấm nhựa	m^2	-	-	1,40
		Fibrô úp nóc	m	0,08	-	-
		Tôn úp nóc	m	-	0,08	0,08
		Đinh	kg	0,018	-	-
		Móc sắt đệm	cái	2,20	3,2	3,0
		Nhân công 3,5/7	công	0,11	0,10	0,08
				11	12	13

SB.72000 LÀM TRẦN

SB.72100 LÀM TRẦN GỖ DÁN, VÁN ÉP

Đơn vị tính: 1m^2

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Trần gỗ dán, ván ép
SB.721	Làm trần gỗ dán	Gỗ dán, ván ép	m^2	1,15
		Gỗ nẹp	m	4,0
		Đinh các loại	kg	0,07
		Nhân công 4,0/7	công	0,023
				11

SB.72000 LÀM TRẦN BẰNG TẤM THẠCH CAO

Đơn vị tính: 1m^2

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Thi công trần phẳng	Thi công trần giật cấp
SB.722	Thi công trần phẳng bằng tấm thạch cao	*Vật liệu*			
		Thép mạ kẽm U25	m	1,115	1,197
		Thép mạ kẽm C14	m	2,364	2,624
		Thép mạ kẽm V20 x 22	m	0,371	0,446
SB.723	Thi công trần giật cấp bằng tấm thạch cao	Tấm thạch cao 9mm	m^2	1,07	1,07
		Tiren + Ecu 6	bộ	1,09	1,19
		Vật liệu khác	%	2,5	2,5
		Nhân công 4,0/7	công	0,41	0,48
				11	11

SB.72400 THI CÔNG TRẦN BẰNG TẤM NHỰA

Đơn vị tính: 1 m^2

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Trần bằng tấm nhựa
SB.724	Thi công trần bằng tấm nhựa	*Vật liệu*		
		Tấm nhựa + khung xương	m^2	1,071
		Vật liệu khác	%	3,0
		Nhân công 4,0/7	công	0,15
				10

SB.73000 LÀM VÁCH NGĂN, KHUNG GỖ, MẶT SÀN GỖ

SB.73100 LÀM VÁCH NGĂN BẰNG VÁN ÉP

SB.73200 LÀM VÁCH NGĂN BẰNG GỖ VÁN GHÉP KHÍT

SB.73300 LÀM VÁCH NGĂN BẰNG GỖ VÁN CHỒNG MÍ

Đơn vị tính: 1m^2

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Vách ngăn ván ép	Gỗ ván ghép khít		Gỗ ván chồng mí	
					Chiều dày gỗ (cm)			
					1,5	2,0	1,5	2,0
SB.731	Làm vách ngăn bằng ván ép	*Vật liệu*						
		Gỗ xẻ	m^3	0,002	0,017	0,023	0,020	0,026
SB.732	Làm vách ngăn bằng gỗ ván ghép khít	Ván ép	m^2	1,122	-	-	-	-
		Đinh các loại	kg	0,153	0,153	0,153	0,153	0,153
SB.733	Làm vách ngăn bằng gỗ ván chồng mí	*Nhân công 4,0/7*	công	0,35	0,44	0,44	0,67	0,67
				11	11	12	11	12

SB.73400 GIA CÔNG VÀ ĐÓNG CHÂN TƯỜNG BẰNG GỖ

SB.73500 GIA CÔNG VÀ LẮP ĐẶT TAY VỊN CẦU THANG BẰNG GỖ

Đơn vị tính: 1m

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chân tường		Tay vịn cầu thang	
				Kích thước (cm)			
				2 x 10	2 x 20	8 x 10	8 x 14
SB.734 SB.735	Gia công và đóng chân tường bằng gỗ Gia công và lắp đặt tay vịn cầu thang bằng gỗ	*Vật liệu* Gỗ xẻ Vật liệu khác *Nhân công 4,0/7*	m^3 % công	0,002 5 0,16	0,005 5 0,20	0,009 5 0,46	0,013 5 0,56
				11	12	11	12

SB.73600 GIA CÔNG VÀ LẮP DỰNG KHUNG GỖ ĐỂ ĐÓNG LƯỚI, VÁCH NGĂN

SB.73700 GIA CÔNG VÀ LẮP DỰNG GỖ DẦM SÀN, DẦM TRẦN

Đơn vị tính: $1m^3$

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Khung gỗ để đóng lưới, vách ngăn	Khung gỗ dầm sàn, dầm trần
SB.736 SB.737	Gia công và lắp dựng khung gỗ để đóng lưới, vách ngăn Gia công và lắp dựng khung gỗ dầm sàn, dầm trần	*Vật liệu* Gỗ xẻ Đinh các loại *Nhân công 4,0/7*	 m^3 kg công	 1,142 3,06 6,9	 1,142 3,06 8,63
				11	11

SB.73800 LÀM MẶT SÀN GỖ

Đơn vị tính: 1m^2

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Ván dày 2cm	Ván dày 3cm
SB.738	Làm mặt sàn gỗ	*Vật liệu*			
		Gỗ xẻ	m^3	0,023	0,036
		Đinh các loại	kg	0,153	0,153
		Nhân công 4,0/7	công	0,87	0,87
				11	12

Ghi chú: Nếu ván sàn đóng theo hình xương cá, tạo hình trang trí theo mẫu thiết kế thì hao phí nhân công được bổ sung 0,15 công/m^2.

SB.74000 LÀM MỘC TRANG TRÍ THÔNG DỤNG KHÁC

SB.74100 GIA CÔNG VÀ ĐÓNG MẮT CÁO BẰNG NẸP GỖ 3 x 1cm

SB.74200 GIA CÔNG VÀ ĐÓNG DIỀM MÁI BẰNG GỖ

Đơn vị tính: 1m^2

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Đóng mắt cáo		Đóng diềm mái	
				Kích thước lỗ (cm)		Chiều dày (cm)	
				5 x 5	10 x 10	2	3
SB.741	Gia công và đóng mắt cáo bằng nẹp gỗ	*Vật liệu*					
		Gỗ xẻ	m^3	0,01	0,007	0,023	0,036
		Đinh các loại	kg	0,204	0,204	0,102	0,102
SB.742	Gia công và đóng diềm mái bằng gỗ	*Nhân công 4,0/7*	công	0,97	0,85	0,35	0,38
				11	12	11	12

SB.74300 DÁN FOOCMICA VÀO CÁC KẾT CẤU DẠNG TẤM

Đơn vị tính: 1m^2

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
SB.743	Dán Foocmica vào các kết cấu dạng tấm	*Vật liệu*		
		Foocmica	m^2	1,122
		Keo dán	kg	0,153
		Vật liệu khác	%	3,0
		Nhân công 4,0/7	công	0,12
				11

SB.74400 DÁN FOOCMICA VÀO CÁC KẾT CẤU DẠNG CHỈ RỘNG ≤ 3cm

Đơn vị tính: 1m

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
SB.744	Dán Foocmica vào các kết cấu dạng chỉ rộng ≤ 3cm	*Vật liệu*		
		Foocmica	m^2	0,034
		Keo dán	kg	0,005
		Vật liệu khác	%	3,0
		Nhân công 4,0/7	công	0,06
				11

SB.80000 CÔNG TÁC QUÉT VÔI, NƯỚC XI MĂNG, DUNG DỊCH CHỐNG THẤM, NHỰA BI TUM, BẢ, SƠN, ĐÁNH VECNI KẾT CẤU GỖ VÀ MỘT SỐ CÔNG TÁC KHÁC

SB.81000 QUÉT VÔI, NƯỚC XI MĂNG, DUNG DỊCH CHỐNG THẤM, NHỰA BITUM, BẢ CÁC KẾT CẤU

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

- Kiểm tra, trám, vá lại bề mặt kết cấu (nếu có). Lọc vôi, pha màu, quét vôi, nước xi măng, nhựa bi tum, bả các kết cấu theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

- Thu dọn nơi làm việc.

Ghi chú:

- Công tác làm sạch bề mặt kết cấu trước khi thực hiện công việc nói trên được tính riêng.

- Các chỗ sứt mẻ, lỗ trên bề mặt kết cấu phải được trám vá lại.

SB.81100 QUÉT VÔI CÁC KẾT CẤU

Đơn vị tính: $1m^2$

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	1 nước trắng 2 nước màu	3 nước trắng
SB.811	Quét vôi các kết cấu	*Vật liệu*			
		Bột màu	kg	0,02	-
		Vôi cục	kg	0,306	0,322
		Phèn chua	kg	0,006	0,006
		Vật liệu khác	%	5	5
		Nhân công 3,5/7	công	0,04	0,04
				11	12

SB.81200 QUÉT NƯỚC XI MĂNG

Đơn vị tính: $1m^2$

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
SB.812	Quét nước xi măng	*Vật liệu*		
		Xi măng PCB30	kg	1,153
		Vật liệu khác	%	2,0
		Nhân công 3,5/7	công	0,035
				11

SB.81300 QUÉT DUNG DỊCH CHỐNG THẤM MÁI, TƯỜNG, SÊNÔ, Ô VĂNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m; Quét 3 nước dung dịch chống thấm kết cấu bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: 1m^2

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
SB.813	Quét dung dịch chống thấm mái, tường, sênô, ô văng	*Vật liệu*		
		Dung dịch chống thấm	kg	2,25
		Vật liệu khác	%	2
		Nhân công 3,5/7	công	0,035
				11

SB.81400 CÔNG TÁC BẢ BẰNG BỘT BẢ VÀO CÁC KẾT CẤU

Đơn vị tính: 1m^2

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	1 lớp bả	
				Vào tường	Vào cột, dầm, trần
SB.814	Bả bằng bột bả vào các kết cấu	*Vật liệu*			
		Bột bả	kg	0,671	0,671
		Giấy ráp	m^2	0,02	0,02
		Vật liệu khác	%	1	1
		Nhân công 3,5/7	công	0,104	0,127
				11	12

SB.81510 QUÉT NHỰA BITUM VÀ DÁN GIẤY DẦU

Đơn vị tính: 1m^2

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	1 lớp giấy 1 lớp nhựa	2 lớp giấy 2 lớp nhựa	2 lớp giấy 3 lớp nhựa	3 lớp giấy 4 lớp nhựa
SB.815	Quét nhựa bi tum và dán giấy dầu	*Vật liệu*					
		Nhựa bi tum số 4	kg	1,607	3,213	4,82	6,426
		Giấy dầu	m^2	1,273	2,546	2,546	3,819
		Bột đá	kg	0,923	1,845	2,768	3,69
		Củi đun	kg	1,53	3,06	4,59	6,12
		Nhân công 3,5/7	công	0,322	0,46	0,541	0,587
				11	12	13	14

SB.81520 QUÉT NHỰA BI TUM VÀ DÁN BAO TẢI

Đơn vị tính: 1m^2

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	1 lớp bao tải 2 lớp nhựa	2 lớp bao tải 3 lớp nhựa
SB.815	Quét nhựa bi tum và dán bao tải	*Vật liệu*			
		Nhựa bi tum số 4	kg	3,213	4,82
		Bao tải	m^2	1,224	2,448
		Bột đá	kg	1,846	2,769
		Củi đun	kg	3,06	4,08
		Nhân công 3,5/7	công	0,575	0,874
				21	22

SB.82000 CÔNG TÁC SƠN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt bộ phận kết cấu, sơn bảo vệ bề mặt bộ phận kết cấu đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

SB.82100 SƠN KẾT CẤU GỖ BẰNG SƠN CÁC LOẠI

Đơn vị tính: $1m^2$

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Sơn kết cấu gỗ	
				1 nước lót, 1 nước phủ	1 nước lót, 2 nước phủ
SB.821	Sơn kết cấu gỗ bằng sơn các loại	*Vật liệu*			
		Sơn lót	kg	0,11	0,11
		Sơn phủ	kg	0,075	0,148
		Vật liệu khác	%	1	1
		Nhân công 3,5/7	công	0,058	0,078
				10	20

SB.82200 SƠN SẮT THÉP BẰNG SƠN CÁC LOẠI

Đơn vị tính: $1m^2$

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Sơn sắt thép	
				1 nước lót, 1 nước phủ	1 nước lót, 2 nước phủ
SB.822	Sơn sắt thép bằng sơn các loại	*Vật liệu*			
		Sơn lót	kg	0,115	0,115
		Sơn phủ	kg	0,111	0,214
		Vật liệu khác	%	1	1
		Nhân công 3,5/7	công	0,082	0,108
				10	20

SB.82300 SƠN SÀN, NỀN, BỀ MẶT BÊ TÔNG BẰNG SƠN CÁC LOẠI

Đơn vị tính: 1m^2

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Sơn sàn, nền, bề mặt bê tông	
				1 nước lót, 1 nước phủ	1 nước lót, 2 nước phủ
SB.823	Sơn sàn, nền, bề mặt bê tông bằng sơn các loại	*Vật liệu*			
		Sơn lót	kg	0,159	0,159
		Sơn phủ	kg	0,164	0,328
		Vật liệu khác	%	1	1
		Nhân công 3,5/7	công	0,058	0,082
				10	20

SB.82400 SƠN KÍNH

SB.82410 SƠN BỀ MẶT KÍNH BẰNG SƠN CÁCH NHIỆT

Đơn vị tính: 1m^2

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
SB.824	Sơn bề mặt kính bằng sơn cách nhiệt	*Vật liệu*		
		Dung dịch sơn cách nhiệt	lít	0,018
		Sơn cách nhiệt	kg	0,034
		Vật liệu khác	%	5
		Nhân công 3,5/7	công	0,092
				11

SB.82500 SƠN KẾT CẤU DẦM, TRẦN, CỘT, TƯỜNG

SB.82510 SƠN DẦM, TRẦN, CỘT, TƯỜNG TRONG NHÀ, TƯỜNG NGOÀI NHÀ ĐÃ BẢ

Đơn vị tính: 1m^2

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Dầm, trần, cột, tường trong nhà		Tường ngoài nhà	
				1 nước lót, 1 nước phủ	1 nước lót, 2 nước phủ	1 nước lót, 1 nước phủ	1 nước lót, 2 nước phủ
SB.825	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà, tường ngoài nhà đã bả	*Vật liệu*					
		Sơn lót nội thất	lít	0,124	0,124	-	-
		Sơn lót ngoại thất	lít	-	-	0,121	0,121
		Sơn phủ nội thất	lít	0,106	0,206	-	-
		Sơn phủ ngoại thất	lít	-	-	0,10	0,193
		Vật liệu khác	%	1	1	1	1
		Nhân công 3,5/7	công	0,048	0,069	0,053	0,076
				11	12	13	14

SB.82520 SƠN DẦM, TRẦN, CỘT, TƯỜNG TRONG NHÀ, TƯỜNG NGOÀI NHÀ KHÔNG BẢ

Đơn vị tính: 1m^2

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Dầm, trần, cột, tường trong nhà		Tường ngoài nhà	
				1 nước lót, 1 nước phủ	1 nước lót, 2 nước phủ	1 nước lót, 1 nước phủ	1 nước lót, 2 nước phủ
SB.825	Sơn dầm, trần, cột,	*Vật liệu*					
		Sơn lót nội thất	lít	0,158	0,158	-	-

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Dầm, trần, cột, tường trong nhà		Tường ngoài nhà	
				1 nước lót, 1 nước phủ	1 nước lót, 2 nước phủ	1 nước lót, 1 nước phủ	1 nước lót, 2 nước phủ
	tường trong nhà, tường ngoài nhà không bả	Sơn lót ngoại thất	lít	-	-	0,153	0,153
		Sơn phủ nội thất	lít	0,130	0,252	-	-
		Sơn phủ ngoại thất	lít	-	-	0,121	0,242
		Vật liệu khác	%	1	1	1	1
		Nhân công 3,5/7	công	0,053	0,076	0,059	0,084
				21	22	23	24

SB.82610 SƠN SILICÁT VÀO CÁC KẾT CẤU ĐÃ BẢ (1 LỚP LÓT, 2 LỚP PHỦ)

Đơn vị tính: 1m^2

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Sơn vào tường	Sơn vào cột, dầm, trần
SB.826	Sơn silicát vào các kết cấu đã bả (1 lớp lót, 2 lớp phủ)	*Vật liệu*			
		Sơn	kg	0,37	0,37
		Vật liệu khác	%	1,0	1,0
		Nhân công 3,5/7	công	0,08	0,10
				11	12

SB.82620 SƠN CHỐNG ĂN MÒN VÀO KẾT CẤU THÉP

Đơn vị tính: 1m^2

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Sơn vào cột, bản mã cột	Sơn vào dầm xà, bản mã dầm	Sơn vì kèo	Sơn cầu thang, lan can, sàn thao tác	Sơn kết cấu thép khác
SB.826	Sơn chống ăn mòn vào kết cấu thép	*Vật liệu*						
		Sơn Bara Fe RS hoặc tương tự	kg	1,05	1,05	1,05	1,05	1,05
		Vật liệu khác	%	1,5	2,5	2,5	1,5	2,0
		Nhân công 3,5/7	công	0,24	0,27	0,29	0,26	0,25
				21	22	23	24	25

SB.82630 SƠN CHỐNG RỈ, SƠN PHỦ VỎ THIẾT BỊ, VỎ BAO CHE THIẾT BỊ

Đơn vị tính: 1m^2

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Vỏ bao che thiết bị		Sơn trực tiếp lên vỏ thiết bị		Sơn thiết bị khác
				Trong nhà	Ngoài nhà	Trong nhà	Ngoài nhà	
SB.826	Sơn chống rỉ, sơn phủ vỏ thiết bị, vỏ bao che thiết bị	*Vật liệu*						
		Sơn chống rỉ mau khô	kg	0,142	0,170	0,152	0,180	0,170
		Sơn màu 2 nước	kg	0,256	0,306	0,273	0,324	0,306

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Vỏ bao che thiết bị		Sơn trực tiếp lên vỏ thiết bị		Sơn thiết bị khác
				Trong nhà	Ngoài nhà	Trong nhà	Ngoài nhà	
		Vật liệu khác	%	5	5	5	5	5
		Nhân công 3,5/7	công	0,28	0,30	0,29	0,313	0,285
				31	32	33	34	35

SB.83000 ĐÁNH VECNI KẾT CẤU GỖ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, đánh giấy nháp mặt gỗ đảm bảo độ nhẵn theo yêu cầu, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, bả matit khe nứt, lõ xoa bột đá, đánh vecni đúng yêu cầu kỹ thuật, pha cồn, thu dọn nơi làm việc. Vận chuyển vật liệu, dụng cụ, phế thải đúng nơi quy định.

SB.83100 ĐÁNH VECNI TAMPON

SB.83200 ĐÁNH VECNI COBALT

Đơn vị tính: 1m^2

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Vecni Tampon		Vecni cobalt	
				Gỗ dạng tấm	Gỗ dạng thanh	Gỗ dạng tấm	Gỗ dạng thanh
SB.831	Đánh vecni tampon	*Vật liệu*					
		Phấn talic	kg	0,022	0,022	0,0022	0,0022
		Bột màu	kg	0,01	0,01	0,01	0,01
		Giấy nháp thô	m^2	0,02	0,02	0,02	0,02
		Giấy nháp mịn	m^2	0,02	0,02	0,02	0,02

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Vecni Tampon		Vecni cobalt	
				Gỗ dạng tấm	Gỗ dạng thanh	Gỗ dạng tấm	Gỗ dạng thanh
SB.832	Đánh vecni cobalt	Dầu bóng	kg	-	-	0,17	0,17
		Vecni	kg	0,044	0,044	-	-
		Cồn 90^0	lít	0,28	0,28	-	-
		Vật liệu khác	%	1	1	1	1
		Nhân công 4,0/7	công	0,48	0,59	0,41	0,53
				11	12	11	12

SB.84100 CẮT VÀ LẮP KÍNH

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m
- Lau sạch tấm kính.
- Đo kích thước các ô kính, ghi lại số lượng, số loại.
- Tính toán chiều cắt.
- Cắt và lắp kính vào kết cấu bằng gắn matít hay bằng đóng nẹp gỗ theo đúng yêu cầu kỹ thuật, lau sạch matít.
- Thu dọn nơi làm việc.

Đơn vị tính: $1m^2$

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày kính ≤ 7mm		
				Gắn bằng matít		Đóng bằng nẹp gỗ vào cửa, vách gỗ
				Cửa, vách dạng thường	Cửa, vách dạng phức tạp	
SB.841	Cắt và lắp kính	*Vật liệu*				
		Kính	m^2	1,13	1,13	1,13

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày kính ≤ 7mm		
				Gắn bằng matít		Đóng bằng nẹp gỗ vào cửa, vách gỗ
				Cửa, vách dạng thường	Cửa, vách dạng phức tạp	
		Matít	kg	0,4	0,4	-
		Đinh	kg	-	-	0,021
		Nẹp gỗ	m	-	-	3,6
		Vật liệu khác	%	1	1	1
		Nhân công 4,5/7	công	0,25	0,32	0,22
				11	12	21

SB.84200 LẮP CÁC LOẠI PHỤ KIỆN CỦA CỬA (KE, KHÓA, CHỐT...)

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ đồ nghề, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Đo lấy dấu, khoan mồi, bắt vít.
- Đục lỗ, đặt khóa, đặt ke, chốt đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Thu dọn nơi làm việc.

Đơn vị tính: 1 bộ

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chốt ngang, dọc (1chốt)	Crêmôn (1bộ)		Bộ ke (1bộ 4 cái)	
					Cửa sổ	Cửa đi	Cửa Sổ	Cửa đi
SB.842	Lắp các loại phụ kiện của cửa	*Nhân công 3,5/7*	công	0,03	0,06	0,07	0,16	0,17
				11	21	22	31	32

Đơn vị tính: 1 bộ

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Lắp ổ khóa chìm 2 tay nắm	Lắp chốt dọc chìm trong cửa	Lắp móc gió
SB.842	Lắp các loại phụ kiện của cửa	*Nhân công 3,5/7*	công	0,33	0,15	0,01
				41	51	61

Ghi chú: Hao phí vật liệu ke, khóa, chốt hãm… và vật liệu khác phục vụ lắp đặt được tính riêng.

SB.85000 CÔNG TÁC SỬA CHỮA BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt vật liệu theo kích thước cần sửa chữa, bọc lại lớp bảo ôn theo yêu cầu kỹ thuật.

SB.85110 THAY THẾ LỚP BẢO ÔN ỐNG VÀ PHỤ TÙNG THÔNG GIÓ BẰNG BÔNG KHOÁNG

Đơn vị tính: m^2

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
SB.851	Thay thế lớp bảo ôn ống và phụ tùng thông gió bằng bông khoáng	*Vật liệu*		
		Bông khoáng dày 40 mm	m^3	0,041
		Giấy dầu	m^2	1,173
		Băng vải thủy tinh	cuộn	1,04
		Vật liệu khác	%	1
		Nhân công 3,5/7	công	0,35
				11

SE.85120 THAY THẾ LỚP BẢO ÔN ỐNG VÀ PHỤ TÙNG THÔNG GIÓ BẰNG BÔNG THỦY TINH

Đơn vị tính: m^2

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Độ dày lớp bông thủy tinh (mm)	
				25	50
SB.851	Thay thế lớp bảo ôn ống và phụ tùng thông gió bằng bông thủy tinh	*Vật liệu*			
		Bông thủy tinh	m^3	0,027	0,054
		Đinh ghim	cái	22	22
		Keo dán	kg	0,037	0,037
		Băng dính giấy bạc	cuộn	0,128	0,134
		Vật liệu khác	%	0,1	0,1
		Nhân công 3,5/7	công	0,52	0,71
				21	22

SB.85200 THAY THẾ LỚP BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG (LỚP BỌC 25MM)

Đơn vị tính: 10m

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Đường kính ống (mm)		
				15	20	25
SB.852	Thay thế lớp bảo ôn đường ống (lớp bọc 25mm)	*Vật liệu*				
		Bông khoáng	m^3	0,043	0,047	0,052
		Lưới thép d = 10 x 10	m^2	2,490	2,650	2,810
		Dây thép d = 1mm	kg	0,145	0,151	0,157
		Vật liệu khác	%	0,1	0,1	0,1
		Nhân công 3,5/7	công	0,82	0,92	0,98
				11	12	13

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Đường kính ống (mm)				
				32	40	50	69	80
SB.852	Thay thế lớp bảo ôn đường ống (lớp bọc 25mm)	*Vật liệu*						
		Bông khoáng	m^3	0,059	0,066	0,077	0,095	0,105
		Lưới thép d = 10 x 10	m^2	3,035	3,291	3,611	4,251	4,572
		Dây thép d = 1mm	kg	0,166	0,176	0,189	0,214	0,226
		Vật liệu khác	%	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
		Nhân công 3,5/7	công	1,05	1,15	1,22	1,36	1,44
				14	15	16	17	18

(tiếp theo)

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Đường kính ống (mm)				
				100	125	150	200	250
SB.852	Thay thế lớp bảo ôn đường ống (lớp bọc 25mm)	*Vật liệu*						
		Bông khoáng	m^3	0,124	0,148	0,172	0,220	0,268
		Lưới thép d = 10 x 10	m^2	5,212	6,013	6,814	8,415	10,016
		Dây thép d = 1mm	kg	0,251	0,283	0,314	0,377	0,440
		Vật liệu khác	%	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
		Nhân công 3,5/7	công	1,55	1,67	1,71	1,81	1,85
				19	20	21	22	23

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Đường kính ống (mm)				
				300	350	400	450	500
SB.852	Thay thế lớp bảo ôn đường ống (lớp bọc 25mm)	*Vật liệu*						
		Bông khoáng	m^3	0,316	0,364	0,412	0,460	0,509
		Lưới thép d = 10 x 10	m^2	11,618	13,219	14,821	16,422	18,023
		Dây thép d = 1mm	kg	0,503	0,566	0,628	0,692	0,754
		Vật liệu khác	%	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
		Nhân công 3,5/7	công	1,96	2,03	2,15	2,36	2,46
				24	25	26	27	28

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Đường kính ống (mm)				
				600	700	800	900	1000
SB.852	Thay thế lớp bảo ôn đường ống (lớp bọc 25mm)	*Vật liệu*						
		Bông khoáng	m^3	0,605	0,701	0,797	0,893	0,989
		Lưới thép d = 10 x 10	m^2	21,226	24,429	27,632	30,835	34,037
		Dây thép d = 1mm	kg	0,880	1,006	1,131	1,257	1,383
		Vật liệu khác	%	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
		Nhân công 3,5/7	công	2,91	3,16	3,28	3,46	3,94
				29	30	31	32	33

SB.85300 THAY THẾ LỚP BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG (LỚP BỌC 30MM)

Đơn vị tính: 10m

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Đường kính ống (mm)		
				15	20	25
SB.853	Thay thế lớp bảo ôn đường ống (lớp bọc 30mm)	*Vật liệu*				
		Bông khoáng	m^3	0,056	0,062	0,067
		Lưới thép d = 10 x 10	m^2	2,810	2,970	3,130
		Dây thép d = 1mm	kg	0,157	0,163	0,169
		Vật liệu khác	%	0,1	0,1	0,1
		Nhân công 3,5/7	công	0,98	1,10	1,17
				11	12	13

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Đường kính ống (mm)				
				32	40	50	69	80
SB.853	Thay thế lớp bảo ôn đường ống (lớp bọc 30mm)	*Vật liệu*						
		Bông khoáng	m^3	0,075	0,085	0,096	0,119	0,131
		Lưới thép d = 10 x 10	m^2	3,355	3,611	3,931	4,572	4,892
		Dây thép d = 1mm	kg	0,179	0,189	0,201	0,226	0,239
		Vật liệu khác	%	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
		Nhân công 3,5/7	công	1,26	1,38	1,46	1,63	1,73
				14	15	16	17	18

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Đường kính ống (mm)				
				100	125	150	200	250
SB.853	Thay thế lớp bảo ôn đường ống (lớp bọc 30mm)	*Vật liệu*						
		Bông khoáng	m^3	0,154	0,183	0,211	0,269	0,327
		Lưới thép d = 10 x 10	m^2	5,532	6,333	7,134	8,735	10,337
		Dây thép d = 1mm	kg	0,264	0,296	0,326	0,390	0,453
		Vật liệu khác	%	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
		Nhân công 3,5/7	công	1,86	2,01	2,05	2,17	2,28
				19	20	21	22	23

(tiếp theo)

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Đường kính ống (mm)				
				300	350	400	450	500
SB.853	Thay thế lớp bảo ôn đường ống (lớp bọc 30mm)	*Vật liệu*						
		Bông khoáng	m^3	0,385	0,443	0,500	0,558	0,615
		Lưới thép d = 10 x 10	m^2	11,938	13,539	15,141	16,742	18,344
		Dây thép d = 1mm	kg	0,515	0,578	0,642	0,704	0,767
		Vật liệu khác	%	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
		Nhân công 3,5/7	công	2,35	2,44	2,58	2,84	2,96
				24	25	26	27	28

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Đường kính ống (mm)				
				600	700	800	900	1000
SB.853	Thay thế lớp bảo ôn đường ống (lớp bọc 30mm)	*Vật liệu*						
		Bông khoáng	m^3	0,730	0,846	0,961	1,076	1,191
		Lưới thép d = 10 x 10	m^2	21,546	24,749	27,952	31,155	34,358
		Dây thép d = 1mm	kg	0,893	1,018	1,144	1,270	1,395
		Vật liệu khác	%	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
		Nhân công 3,5/7	công	3,5	3,7	3,9	4,09	5,4
				29	30	31	32	33

SB.85400 THAY THẾ LỚP BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG (LỚP BỌC 50MM)

Đơn vị tính: 10m

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Đường kính ống (mm)		
				15	20	25
SB.854	Thay thế lớp bảo ôn đường ống (lớp bọc 50mm)	*Vật liệu*				
		Bông khoáng	m^3	0,129	0,139	0,148
		Lưới thép d = 10 x 10	m^2	4,091	4,251	4,412
		Dây thép d = 1mm	kg	0,207	0,214	0,220
		Vật liệu khác	%	0,1	0,1	0,1
		Nhân công 3,5/7	công	1,15	1,29	1,36
				11	12	13

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Đường kính ống (mm)				
				32	40	50	69	80
SB.854	Thay thế lớp bảo ôn đường ống (lớp bọc 50mm)	*Vật liệu*						
		Bông khoáng	m^3	0,161	0,177	0,196	0,235	0,254
		Lưới thép d = 10 x 10	m^2	4,636	4,892	5,212	5,853	6,173
		Dây thép d = 1mm	kg	0,228	0,239	0,251	0,276	0,289
		Vật liệu khác	%	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
		Nhân công 3,5/7	công	1,47	1,61	1,73	1,86	2,01
				14	15	16	17	18

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Đường kính ống (mm)				
				100	125	150	200	250
SB.854	Thay thế lớp bảo ôn đường ống (lớp bọc 50mm)	*Vật liệu*						
		Bông khoáng	m^3	0,293	0,341	0,389	0,485	0,580
		Lưới thép d = 10 x 10	m^2	6,814	7,614	8,415	10,016	11,618
		Dây thép d = 1mm	kg	0,314	0,346	0,377	0,440	0,503
		Vật liệu khác	%	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
		Nhân công 3,5/7	công	2,16	2,34	2,40	2,54	2,66
				19	20	21	22	23

(tiếp theo)

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Đường kính ống (mm)				
				300	350	400	450	500
SB.854	Thay thế lớp bảo ôn đường ống (lớp bọc 50mm)	*Vật liệu*						
		Bông khoáng	m^3	0,676	0,773	0,869	0,965	1,061
		Lưới thép d = 10 x 10	m^2	13,219	14,821	16,422	18,023	19,625
		Dây thép d = 1mm	kg	0,566	0,628	0,692	0,754	0,817
		Vật liệu khác	%	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
		Nhân công 3,5/7	công	2,74	2,84	3,02	3,31	3,45
				24	25	26	27	28

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Đường kính ống (mm)				
				600	700	800	900	1000
SB.854	Thay thế lớp bảo ôn đường ống (lớp bọc 50mm)	*Vật liệu*						
		Bông khoáng	m^3	1,254	1,445	1,637	1,830	2,022
		Lưới thép d = 10 x 10	m^2	22,828	26,030	29,233	32,436	35,639
		Dây thép d = 1mm	kg	0,942	1,069	1,194	1,320	1,445
		Vật liệu khác	%	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
		Nhân công 3,5/7	công	4,07	4,42	4,59	5,48	6,32
				29	30	31	32	33

SB.85500 THAY THẾ LỚP BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG (LỚP BỌC 100MM)

Đơn vị tính: 10m

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Đường kính ống (mm)		
				15	20	25
SB.855	Thay thế lớp bảo ôn đường ống (lớp bọc 100mm)	*Vật liệu*				
		Bông khoáng	m^3	0,446	0,465	0,485
		Lưới thép d = 10 x 10	m^2	7,294	7,454	7,614
		Dây thép d = 1mm	kg	0,334	0,340	0,346
		Vật liệu khác	%	0,1	0,1	0,1
		Nhân công 3,5/7	công	1,39	1,56	1,66
				11	12	13

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Đường kính ống (mm)				
				32	40	50	69	80
SB.855	Thay thế lớp bảo ôn đường ống (lớp bọc 100mm)	*Vật liệu*						
		Bông khoáng	m^3	0,511	0,543	0,580	0,658	0,696
		Lưới thép d = 10 x 10	m^2	7,839	8,095	8,415	9,056	9,376
		Dây thép d = 1mm	kg	0,355	0,364	0,377	0,402	0,415
		Vật liệu khác	%	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
		Nhân công 3,5/7	công	1,78	1,96	2,07	2,31	2,44
				14	15	16	17	18

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Đường kính ống (mm)				
				100	125	150	200	250
SB.855	Thay thế lớp bảo ôn đường ống (lớp bọc 100mm)	*Vật liệu*						
		Bông khoáng	m^3	0,773	0,869	0,965	1,157	1,349
		Lưới thép d = 10 x 10	m^2	10,016	10,817	11,618	13,219	14,821
		Dây thép d = 1mm	kg	0,440	0,471	0,503	0,566	0,628
		Vật liệu khác	%	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
		Nhân công 3,5/7	công	2,63	2,85	2,91	3,08	3,23
				19	20	21	22	23

(tiếp theo)

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Đường kính ống (mm)				
				300	350	400	450	500
SB.855	Thay thế lớp bảo ôn đường ống (lớp bọc 100mm)	*Vật liệu*						
		Bông khoáng	m^3	1,541	1,734	1,926	2,118	2,310
		Lưới thép d = 10 x 10	m^2	16,422	18,023	19,625	21,226	22,828
		Dây thép d = 1mm	kg	0,692	0,754	0,817	0,880	0,942
		Vật liệu khác	%	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
		Nhân công 3,5/7	công	3,34	3,45	3,66	4,02	4,19
				24	25	26	27	28

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phi	Đơn vị	Đường kính ống (mm)				
				600	700	800	900	1000
SB.855	Thay thế lớp bảo ôn đường ống (lớp bọc 100mm)	*Vật liệu*						
		Bông khoáng	m^3	2,695	3,078	3,463	3,847	4,232
		Lưới thép d = 10 x 10	m^2	26,030	29,188	32,436	35,639	38,842
		Dây thép d = 1mm	kg	1,069	1,194	1,320	1,445	1,572
		Vật liệu khác	%	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
		Nhân công 3,5/7	công	4,95	5,37	5,58	6,65	7,67
				29	30	31	32	33

SB.85600 THAY THẾ LỚP BẢO ÔN ỐNG ĐỒNG BẰNG ỐNG CÁCH NHIỆT XỐP

Đơn vị tính: 10m

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Đường kính ống (mm)			
				6,4	9,5	12,7	15,9
SB.856	Thay thế lớp bảo ôn ống đồng bằng ống cách nhiệt xốp	*Vật liệu*					
		Ống cách nhiệt xốp	m	10,251	10,251	10,251	10,251
		Băng cuốn bảo ôn	cuộn	0,820	1,217	1,627	2,037
		Vật liệu khác	%	0,01	0,01	0,01	0,01
		Nhân công 3,5/7	công	0,5	0,5	0,6	0,6
				11	12	13	14

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Đường kính ống (mm)				
				19,1	22,2	25,4	28,6	31,8
SB.856	Thay thế lớp bảo ôn ống đồng bằng ống cách nhiệt xốp	*Vật liệu*						
		Ống cách nhiệt xốp	m	10,251	10,251	10,251	10,251	10,251
		Băng cuốn bảo ôn	cuộn	2,447	2,844	3,254	3,664	4,074
		Vật liệu khác	%	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
		Nhân công 3,5/7	công	0,64	0,67	0,72	0,74	0,75
				15	16	17	18	19

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Đường kính ống (mm)				
				34,9	38,1	41,3	54	66,7
SB.856	Thay thế lớp bảo ôn ống đồng bằng ống cách nhiệt xốp	*Vật liệu*						
		Ống cách nhiệt xốp	m	10,251	10,251	10,251	10,251	10,251
		Băng cuốn bảo ôn	cuộn	4,471	4,881	5,291	6,918	8,546
		Vật liệu khác	%	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
		Nhân công 3,5/7	công	0,76	0,79	0,80	0,88	0,94
				20	21	22	23	24

SB.90000 CÔNG TÁC BỐC XẾP, VẬN CHUYỂN VẬT LIỆU, CẤU KIỆN, PHẾ THẢI

Hướng dẫn áp dụng:

- Trong định mức các công tác sửa chữa đã tính với cự ly vận chuyển vật liệu, phế thải trong phạm vi quy định. Nếu cự ly vận chuyển ngoài phạm vi quy định thì được bổ sung định mức vận chuyển tiếp theo quy định trong bảng định mức.

- Các phế thải sau khi phá hoặc tháo dỡ trong định mức đã tính với cự ly vận chuyển trong phạm vi quy định và đã được xếp gọn. Nếu phải đưa các phế thải ra ngoài phạm vi quy định này thì căn cứ vào khối lượng phế thải cần vận chuyển và mức hao phí tính cho công tác bốc xếp, vận chuyển trong bảng định mức để tính toán bổ sung định mức hao phí.

- Trường hợp các phế thải sau khi phá dỡ được vận chuyển bằng máng hoặc ống vận chuyển thì các hao phí cho công tác gia công, lắp dựng và tháo dỡ máng, ống vận chuyển được tính riêng tùy theo yêu cầu và điều kiện cụ thể của công tác vận chuyển.

- Định mức dự toán bốc xếp các loại vật liệu, cấu kiện xây dựng và phế thải bằng thủ công được sử dụng trong trường hợp bốc xếp phục vụ việc vận chuyển bằng thủ công trong phạm vi nội bộ công trình (≤ 300m) tùy theo đặc điểm của công trình.

SB.91000 BỐC XẾP VẬT LIỆU RỜI, PHẾ THẢI LÊN PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN, VẬN CHUYỂN BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, bốc xếp vật liệu vào phương tiện vận chuyển và vận chuyển, đổ vật liệu đúng nơi quy định đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

- Nhân công 3,0/7

Đơn vị tính: công

Mã hiệu	Loại vật liệu, phế thải	Đơn vị	Bốc xếp	Vận chuyển bằng thủ công - Cự ly vận chuyển	
				10m khởi điểm	10m tiếp theo
SB.911	Cát các loại, than xỉ, gạch vỡ	m^3	0,161	0,086	0,009
SB.912	Đất các loại	m^3	0,196	0,101	0,012
SB.913	Sỏi, đá dăm các loại	m^3	0,276	0,086	0,010
SB.914	Đá hộc, đá ba, đá chẻ, đá xanh miếng	m^3	0,380	0,101	0,012
SB.915	Vận chuyển phế thải các loại	m^3	0,270	0,170	0,018
			11	21	22

SB.92000-SB.93000 BỐC XẾP, VẬN CHUYỂN VẬT LIỆU KHÁC, CẤU KIỆN BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, bốc xếp vật liệu vào phương tiện vận chuyển và vận chuyển, xếp vật liệu đúng nơi quy định đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

- Nhân công 3,0/7

Đơn vị tính: công

Mã hiệu	Loại vật liệu, phế thải	Đơn vị	Bốc xếp	Vận chuyển bằng thủ công - Cự ly vận chuyển	
				10m khởi điểm	10m tiếp theo
SB.921	Xi măng bao	tấn	0,299	0,086	0,009

Mã hiệu	Loại vật liệu, phế thải	Đơn vị	Bốc xếp	Vận chuyển bằng thủ công - Cự ly vận chuyển	
				10m khởi điểm	10m tiếp theo
SB.922	Gạch xây các loại (trừ gạch Block bê tông rỗng, gạch bê tông khí chưng áp và gạch tương tự)	1000v	0,748	0,086	0,009
SB.923	Gạch ốp, lát các loại	$100m^2$	0,449	0,044	0,005
SB.924	Đá ốp lát các loại	$100m^2$	0,482	0,044	0,005
SB.925	Sắt thép các loại	tấn	0,633	0,093	0,010
SB.926	Gỗ các loại	m^3	0,265	0,058	0,007
SB.927	Tre, cây chống	100 cây	1,403	0,072	0,008
SB.928	Ngói các loại	1000v	0,874	0,104	0,012
SB.931	Cấu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng ≤ 50kg	tấn	0,305	0,136	0,017
SB.932	Cấu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng ≤ 100kg	tấn	0,340	0,143	0,018
SB.933	Cấu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng ≤ 200kg	tấn	0,377	0,150	0,019
			11	21	22

Ghi chú:

- Đối với vận chuyển thủ công trong các nhà cao tầng: định mức trên tính cho vận chuyển ở mặt bằng tầng 1, nếu vận chuyển ở độ cao từ tầng 2 trở lên thì mỗi tầng cao thêm định mức nhân công được nhân với hệ số 1,1 so với định mức của tầng liền kề.

- Định mức vận chuyển được xây dựng trong điều kiện độ dốc ≤ 7^0, đường không trơn, không lầy lún. Gặp đường dốc, đường gồ ghề, lởm chởm, đường trơn, lầy lún thì định mức điều chỉnh theo bảng hệ số sau:

Stt	Địa hình cho công tác vận chuyển	Hệ số
1	Đường độ dốc ≤ 10^0	1,20
2	Đường độ dốc ≤ 15^0	1,35
3	Đường độ dốc ≤ 20^0	1,70
4	Đường độ dốc ≤ 25^0	2,00
5	Đường độ dốc ≤ 30^0	2,50
6	Đường gồ ghề, lởm chởm	1,50
7	Đường trơn, lầy lún	2,50

SB.94000 VẬN CHUYỂN PHẾ THẢI BẰNG Ô TÔ

Đơn vị tính: $1m^3$

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Đơn vị	Số lượng
SB.941	Vận chuyển phế thải trong phạm vi 1000m bằng ô tô 0,5 tấn	ca	0,116
SB.942	- nt - ô tô 2,5 tấn	ca	0,034
SB.943	- nt - ô tô 5 tấn	ca	0,020
SB.944	- nt - ô tô 7 tấn	ca	0,015
SB.945	Vận chuyển phế thải tiếp 1000m bằng ôtô 0,5 tấn	ca	0,070
SB.946	- nt - ô tô 2,5 tấn	ca	0,020
SB.947	- nt - ô tô 5 tấn	ca	0,010
SB.948	- nt - ô tô 7 tấn	ca	0,006
			11

Chương III
CÔNG TÁC SỬA CHỮA CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG TRONG ĐÔ THỊ

SE.10000 CÔNG TÁC SỬA CHỮA CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG GIAO THÔNG TRONG ĐÔ THỊ

SE.11100 ĐÀO BỎ MẶT ĐƯỜNG NHỰA

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào bỏ mặt đường bằng thủ công theo yêu cầu kỹ thuật. Di chuyển biển báo và rào chắn, dọn phế liệu rơi vãi. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công. Vận chuyển trong phạm vi 100m, thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính: 1m^2

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày (cm)	
				≤ 10	> 10
SE.111	Đào bỏ mặt đường nhựa	*Nhân công 3,0/7*	công	0,10	0,22
				11	12

SE.11200 CẮT MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG ASPHALT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, lắp đặt hàng rào, biển báo, đèn tín hiệu. Chuẩn bị máy, lấy dấu. Tiến hành cắt bằng máy theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Di chuyển biển báo và rào chắn, dọn phế liệu rơi vãi. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công. Vận chuyển trong phạm vi 100m, thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính: 100m

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày lớp cắt (cm)		
				≤ 5	≤ 6	≤ 7
SE.112	Cắt mặt đường bê tông asphalt	*Vật liệu* Lưỡi cắt bê tông loại 356mm	cái	0,25	0,30	0,35

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày lớp cắt (cm)		
				≤ 5	≤ 6	≤ 7
		Vật liệu khác	%	2	2	2
		Nhân công 4,0/7	công	1,76	2,00	2,30
		Máy thi công				
		Máy cắt bê tông MCD 218	ca	0,22	0,25	0,29
				11	12	13

SE.11310 VÁ MẶT ĐƯỜNG BẰNG ĐÁ 4 x 6 CHÈN ĐÁ DĂM LỚP HAO MÒN BẰNG ĐÁ MẠT, THI CÔNG BẰNG THỦ CÔNG KẾT HỢP CƠ GIỚI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào mặt đường cũ, san phẳng đáy, đầm nén, cắt vuông cạnh, rải đá 4 x 6, rải vật liệu chèn, tưới nước, đầm nén, rải lớp hao mòn, bốc dỡ phế thải, vận chuyển trong phạm vi 100m, hoàn thiện mặt đường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: $10m^2$

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Thủ công kết hợp cơ giới			
				Chiều dày mặt đường đã lèn ép (cm)			
				10	12	14	15
SE.113	Vá mặt đường bằng đá 4 x 6 chèn đá dăm lớp hao mòn bằng đá mạt, thi công bằng thủ công kết hợp cơ giới	*Vật liệu*					
		Đá 4 x 6	m^3	1,38	1,654	1,93	2,07
		Đá 2 x 4	m^3	0,035	0,046	0,053	0,056
		Đá 1 x 2	m^3	0,035	0,046	0,053	0,056
		Đá mạt	m^3	0,202	0,202	0,202	0,202
		Nhân công 3,5/7	công	2,50	2,56	2,65	2,71
		Máy thi công					

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Thủ công kết hợp cơ giới			
				Chiều dày mặt đường đã lèn ép (cm)			
				10	12	14	15
		Máy lu 10T	ca	0,146	0,165	0,198	0,206
		Ô tô 5T	ca	0,008	0,008	0,008	0,008
		Máy khác	%	5	5	5	5
				11	12	13	14

SE.11320 VÁ MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG NHỰA BẰNG BÊ TÔNG NHỰA NÓNG HẠT MỊN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cắt vuông cạnh, đào mặt đường bê tông nhựa cũ, san phẳng đáy, đầm nén, tưới nhựa dính bám, rải bê tông nhựa, đầm nén, hoàn thiện mặt đường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, bốc dỡ phế thải, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: $10m^2$

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày mặt đường đã lèn ép (cm)			
				4	5	6	7
SE.113	Vá mặt đường bê tông nhựa bằng bê tông nhựa nóng hạt mịn	*Vật liệu*					
		Bê tông nhựa nóng	tấn	1,070	1,258	1,49	1,766
		Nhựa đường	kg	9,45	9,63	9,81	9,99
		Lưỡi cắt bê tông	cái	0,049	0,049	0,05	0,05
		Nhân công 4,0/7	công	1,14	1,25	1,32	1,41
		Máy thi công					
		Máy lu bánh thép 10T	ca	0,018	0,02	0,026	0,028

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày mặt đường đã lèn ép (cm)			
				4	5	6	7
		Máy cắt bê tông MCD 218	ca	0,22	0,23	0,25	0,29
		Nồi nấu nhựa	ca	0,0242	0,0242	0,0262	0,0262
		Máy khác	%				
				21	22	23	24

SE.11330 VÁ MẶT ĐƯỜNG BẰNG BÊ TÔNG NHỰA NGUỘI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cắt vuông cạnh, đào mặt đường cũ, san phẳng, đầm nén, tưới nhựa dính bám, rải bê tông nhựa nguội, đầm nén, hoàn thiện mặt đường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, bốc dỡ phế thải, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: $10m^2$

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày mặt đường đã lèn ép (cm)			
				4	5	6	7
SE.113	Vá mặt đường bằng bê tông nhựa nguội	*Vật liệu*					
		Bê tông nhựa nguội	tấn	0,976	1,146	1,36	1,612
		Nhựa đường	kg	9,45	9,63	9,81	9,99
		Lưỡi cắt bê tông	cái	0,049	0,049	0,05	0,05
		Nhân công 4,0/7	công	1,17	1,32	1,38	1,49
		Máy thi công					
		Máy lu bánh thép 10T	ca	0,02	0,02	0,024	0,024
		Máy cắt bê tông MCD 218	ca	0,22	0,23	0,25	0,29

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày mặt đường đã lèn ép (cm)			
				4	5	6	7
		Nồi nấu nhựa	ca	0,024	0,024	0,026	0,026
		Máy khác	%	2	2	2	2
				31	32	33	34

SE.11340 VÁ MẶT ĐƯỜNG BẰNG ĐÁ TRỘN NHỰA PHA DẦU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cắt vuông cạnh, đào mặt đường cũ, san phẳng, đầm nén, tưới nhựa dính bám, rải đá trộn nhựa pha dầu, đầm nén, rải cát vàng, đầm nén hoàn thiện mặt đường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, bốc dỡ phế thải, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: $10m^2$

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày mặt đường đã lèn ép (cm)			
				4	5	6	7
SE.113	Vá mặt đường bằng đá trộn nhựa pha dầu	*Vật liệu*					
		Đá trộn nhựa pha dầu	tấn	1,148	1,35	1,6	1,898
		Nhựa đường	kg	8,926	9,096	9,266	9,435
		Cát vàng	kg	78,534	78,534	78,534	78,534
		Lưỡi cắt bê tông	cái	0,049	0,049	0,05	0,05
		Nhân công 4,0/7	công	1,04	1,17	1,23	1,32
		Máy thi công					
		Máy lu bánh thép 10T	ca	0,004	0,004	0,006	0,008
		Máy cắt bê tông MCD 218	ca	0,22	0,23	0,25	0,29
		Nồi nấu nhựa	ca	0,023	0,023	0,024	0,024
		Máy khác	%	2	2	2	2
				41	42	43	44

SE.11350 VÁ MẶT ĐƯỜNG BẰNG ĐÁ DĂM NHỰA

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cắt vuông cạnh, đào mặt đường cũ, san phẳng, đầm nén, rải đá, tưới nhựa, đầm nén, hoàn thiện mặt đường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, bốc dỡ phế thải, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: $10m^2$

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày mặt đường đã lèn ép (cm)			
				4	5	6	7
SE.113	Vá mặt đường bằng đá dăm nhựa	*Vật liệu*					
		Đá 1 x 2	m^3	0,614	0,736	0,878	1,044
		Đá 0,5 x 1 (hoặc cát sạn)	m^3	0,094	0,094	0,094	0,094
		Nhựa đường	kg	47,97	47,97	47,97	47,97
		Lưỡi cắt bê tông	cái	0,049	0,049	0,05	0,05
		Nhân công 4,0/7	công	1,10	1,24	1,30	1,40
		Máy thi công					
		Máy lu bánh thép 10T	ca	0,0366	0,0454	0,0564	0,0706
		Máy cắt bê tông MCD 218	ca	0,22	0,23	0,25	0,29
		Nồi nấu nhựa	ca	0,126	0,126	0,126	0,126
		Máy khác	%	2	2	2	2
				51	52	53	54

SE.11400 TƯỚI NHỰA LÓT HOẶC NHỰA DÍNH BÁM MẶT ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

Quét sạch mặt đường, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 100m, nấu nhựa và tưới nhựa bằng nhựa pha dầu hay nhũ tương nhựa đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

SE.11410 TIÊU CHUẨN NHỰA 1,1 KG/M^2

Đơn vị tính: $10m^2$

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Tiêu chuẩn nhựa 1,1 kg/m^2			
				Nhựa pha dầu		Nhũ tương nhựa	
				Thủ công	Cơ giới	Thủ công	Cơ giới
SE.114	Tưới nhựa lót hoặc nhựa dính bám mặt đường	*Vật liệu*					
		Nhựa đặc	kg	8,15	8,15	-	-
		Dầu hỏa	lít	4,796	4,796	-	-
		Nhũ tương gốc axit loại 60%	kg	-	-	11,99	11,99
		Nhân công 3,5/7	công	0,24	0,08	0,19	0,03
		Máy thi công					
		Xe tưới nhựa	ca	-	0,0056	-	0,0056
		Nồi nấu nhựa	ca	0,022	-	-	-
		Máy khác	%	-	10	-	10
				11	12	13	14

SE.11420 TIÊU CHUẨN NHỰA 0,5 kg/m^2

Đơn vị tính: $10m^2$

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Tiêu chuẩn nhựa 0,5 kg/m^2			
				Nhựa pha dầu		Nhũ tương nhựa	
				Thủ công	Cơ giới	Thủ công	Cơ giới
SE.114	Tưới nhựa lót hoặc	*Vật liệu*					
		Nhựa đặc	kg	4,7	4,7	-	-
		Dầu hỏa	lít	2,40	2,40	-	-

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Tiêu chuẩn nhựa 0,5 kg/m^2			
				Nhựa pha dầu		Nhũ tương nhựa	
				Thủ công	Cơ giới	Thủ công	Cơ giới
	nhựa dính bám mặt đường	Nhũ tương gốc axit loại 60%	kg	-	-	5,45	5,45
		Nhân công 3,5/7	công	0,15	0,047	0,172	0,02
		Máy thi công					
		Xe tưới nhựa	ca	-	0,0033	-	0,0033
		Nồi nấu nhựa	ca	0,013	-	-	-
		Máy khác	%	-	10	-	10
				21	22	23	24

SE.11500 LÁNG NHỰA TRÊN MẶT ĐƯỜNG CŨ

Thành phần công việc:

Quét sạch mặt đường, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 100m, rải đá kể cả đá bảo dưỡng sau khi láng, nấu nhựa, tưới nhựa, hoàn thiện mặt đường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

SE.11510 LÁNG NHỰA MỘT LỚP TRÊN MẶT ĐƯỜNG CŨ

Đơn vị tính: 10m^2

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Láng nhựa một lớp			
				Nhựa 0,7 kg/m^2		Nhựa 0,9 kg/m^2	
				Tưới bằng thủ công	Tưới bằng máy	Tưới bằng thủ công	Tưới bằng máy
SE.115	Láng một lớp nhựa	*Vật liệu* Đá mạt 0,015 ÷ 1 hoặc cát	m^3	0,055	0,055	0,073	0,073

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Láng nhựa một lớp			
				Nhựa 0,7 kg/m^2		Nhựa 0,9 kg/m^2	
				Tưới bằng thủ công	Tưới bằng máy	Tưới bằng thủ công	Tưới bằng máy
	trên mặt đường cũ	Nhựa đường	kg	7,63	7,63	9,63	9,63
		Nhân công 3,5/7	công	0,12	0,08	0,14	0,1
		Máy thi công					
		Xe tưới nhựa	ca	-	0,005	-	0,0066
		Máy lu 8,5T	ca	0,021	0,021	0,021	0,021
		Nồi nấu nhựa	ca	0,02	-	0,025	-
		Máy khác	%	5	5	5	5
				11	12	13	14

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Láng nhựa một lớp			
				Nhựa 1,1 kg/m^2		Nhựa 1,5 kg/m^2	
				Tưới bằng thủ công	Tưới bằng máy	Tưới bằng thủ công	Tưới bằng máy
SE.115	Láng một lớp nhựa trên mặt đường cũ	*Vật liệu*					
		Đá mạt 0,015 ÷ 1 hoặc cát	m^3	0,103	0,103	0,166	0,166
		Nhựa đường	kg	11,77	11,77	16,05	16,05
		Nhân công 3,5/7	công	0,2	0,12	0,27	0,162
		Máy thi công					
		Xe tưới nhựa	ca	-	0,008	-	0,01

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Láng nhựa một lớp			
				Nhựa 1,1 kg/m^2		Nhựa 1,5 kg/m^2	
				Tưới bằng thủ công	Tưới bằng máy	Tưới bằng thủ công	Tưới bằng máy
		Máy lu 8,5T	ca	0,021	0,021	0,021	0,021
		Nồi nấu nhựa	ca	0,03	-	0,04	-
		Máy khác	%	5	5	5	5
				15	16	17	18

SE.11520 LÁNG NHỰA HAI LỚP TRÊN MẶT ĐƯỜNG CŨ

Đơn vị tính: 10m^2

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Láng nhựa hai lớp			
				Nhựa 2,5 kg/m^2		Nhựa 3 kg/m^2	
				Tưới bằng thủ công	Tưới bằng máy	Tưới bằng thủ công	Tưới bằng máy
SE.115	Láng 2 lớp nhựa trên mặt đường cũ	*Vật liệu*					
		Đá 1 x 2	m^3	0,15	0,15	0,15	0,15
		Đá mạt 0,015 ÷ 1	m^3	0,15	0,15	0,17	0,17
		Nhựa đường	kg	26,75	26,75	32,1	32,1
		Nhân công 3,5/7	công	0,38	0,228	0,46	0,276
		Máy thi công					
		Xe tưới nhựa	ca	-	0,013	-	0,015
		Máy lu 8,5T	ca	0,03	0,03	0,03	0,03
		Nồi nấu nhựa	ca	0,05	-	0,06	-
				21	22	23	24

SE.11600 LẤP HỐ SỤP, HỐ SÌNH LÚN CAO SU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào bỏ lớp vật liệu cũ ra khỏi phạm vi mặt đường, lấp vật liệu xuống hố, chèn, rải vật liệu chèn, tưới nước bằng xe nước, đầm chặt đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: 1m^3

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Bằng cát	Bằng đất cấp phối tự nhiên	Bằng đá 0 ÷ 4cm
SE.116	Lấp hố sụp, hố sình lún cao su	*Vật liệu*				
		Cát	m^3	1,22	-	-
		Đất cấp phối tự nhiên	m^3	-	1,4	-
		Đá ≤ 4cm	m^3	-	-	1,319
		Nhân công 3,5/7	công	0,56	0,85	0,95
		Máy thi công				
		Ô tô tưới nước 5m^3	ca	0,002	0,002	0,002
		Máy đầm cóc	ca	0,033	0,033	0,033
				11	12	13

SE.11700 SỬA NỀN, MÓNG ĐƯỜNG BẰNG CÁT, ĐÁ XÔ BỒ, ĐÁ DĂM 4 x 6, ĐẤT CHỌN LỌC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, sửa nền, sửa móng đường yếu theo thiết kế, san, đổ vật liệu vào nền, móng đường thành từng lớp, tưới nước, san đầm chặt theo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

SE.11710 SỬA NỀN, MÓNG ĐƯỜNG BẰNG CÁT, ĐÁ XÔ BỒ, ĐÁ DĂM 4 x 6

Đơn vị tính: 1m^3

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Sửa nền, móng đường					
				Bằng cát		Bằng đá xô bồ		Bằng đá dăm 4 x 6	
				Thủ công	Thủ công kết hợp máy	Thủ công	Thủ công kết hợp máy	Thủ công	Thủ công kết hợp máy
SE.117	Sửa nền, móng đường bằng cát, đá xô bồ, đá dăm 4 x 6	*Vật liệu*							
		Cát	m^3	1,38	1,38	-	-	-	-
		Đá xô bồ	m^3	-	-	1,32	1,32	-	-
		Đá dăm 4 x 6	m^3	-	-	-	-	1,32	1,32
		Nước	m^3	0,15	0,15	-	-	-	-
		Nhân công 3,5/7	công	0,67	0,19	0,64	0,32	1,0	0,3
		Máy thi công							
		Máy đầm cóc	ca	-	0,15	-	-	-	0,35
		Máy lu 8,5T	ca	-	-	-	0,073	-	-
				11	12	13	14	15	16

SE.11720 SỬA NỀN, MÓNG ĐƯỜNG BẰNG ĐẤT CHỌN LỌC (ĐẤT ĐÃ CÓ SẴN)

Đơn vị tính: 1m^3

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Bằng thủ công Độ chặt yêu cầu		
				K = 0,85	K = 0,90	K = 0,95
SE.117	Sửa nền, móng đường bằng đất chọn lọc (đất đã có sẵn)	*Nhân công 3,5/7*	công	0,87	0,99	1,18
				21	22	23

(tiếp theo)

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Thủ công kết hợp máy		
				Độ chặt yêu cầu		
				K = 0,85	K = 0,90	K = 0,95
SE.117	Sửa nền, móng đường bằng đất chọn lọc (đất đã có sẵn)	*Nhân công 3,5/7*	công	0,35	0,40	0,68
		Máy thi công				
		Máy đầm cóc	ca	0,21	0,24	0,27
				24	25	26

SE.11800 BỔ SUNG NẮP RÃNH BÊ TÔNG, NẮP HỐ GA

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, tháo nắp tấm bị hư hỏng, đưa lên phương tiện vận chuyển, thay thế tấm mới đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: 1 cái

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng	
				Nắp rãnh bê tông	Nắp hố ga
SE.118	Bổ sung nắp rãnh bê tông, nắp hố ga	*Vật liệu*			
		Nắp rãnh bê tông, hố ga	cái	1	1
		Vữa xi măng	m^3	0,003	0,005
		Nhân công 3,0/7	công	0,11	0,17
				11	12

SE.20000 CÔNG TÁC SỬA CHỮA CÔNG TRÌNH CẦU ĐƯỜNG BỘ TRONG ĐÔ THỊ

SE.21100 SỬA CHỮA LAN CAN CẦU BẰNG BÊ TÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đục, phá bỏ phần lan can bị hỏng, đổ bê tông, lắp đặt lan can thay thế đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: 1 m

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
SE.211	Sửa chữa lan can cầu bằng bê tông	*Vật liệu*		
		Vữa bê tông	m^3	0,08
		Vật liệu khác	%	1
		Nhân công 3,5/7	công	0,26
				10

SE.21200 THAY THẾ ỐNG THOÁT NƯỚC MẶT CẦU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp dựng dàn giáo, tháo bỏ ống thoát nước bị hư hỏng, đo, lấy dấu, cắt ống, tẩy vát mép ống, lau chùi, quét keo, lắp chỉnh dán ống. Vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: 1 m

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Đường kính ống (mm)		
				60	100	150
SE.212	Thay thế ống thoát nước mặt cầu	*Vật liệu*				
		Ống nhựa	m	1,1	1,1	1,1
		Cồn rửa	kg	0,036	0,049	0,061

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Đường kính ống (mm)		
				60	100	150
		Nhựa dán	kg	0,0011	0,0016	0,002
		Vật liệu khác	%	1	1	1
		Nhân công 3,5/7	công	0,60	0,61	0,62
				10	20	30

SE.21300 SƠN CẦU SẮT, SƠN 1 LỚP SƠN CHỐNG GỈ, 2 LỚP SƠN MẦU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, làm sạch bề mặt, sơn 1 lớp sơn chống rỉ, 2 nước sơn mầu, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: $1m^2$

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
SE.213	Sơn cầu sắt, sơn 1 lớp chống gỉ, 2 lớp sơn màu	*Vật liệu*		
		Sơn chống rỉ	kg	0,143
		Sơn mầu	kg	0,24
		Vật liệu khác	%	1
		Nhân công 4,0/7	công	0,06
				10

SE.21400 DÁN VẢI SỢI CACBON, VẢI SỢI THỦY TINH BỀ MẶT KẾT CẤU BÊ TÔNG ĐỂ GIA CỐ

SE.21410 MÀI, VỆ SINH BỀ MẶT KẾT CẤU BÊ TÔNG CHUẨN BỊ CHO CÔNG TÁC DÁN VẢI SỢI CACBON, VẢI SỢI THỦY TINH TRÊN CẠN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, mài phẳng, bo tròn các cạnh, vệ sinh làm sạch bề mặt kết cấu bê tông; thu dọn, vệ sinh sạch sau thi công. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: 1m^2

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
SE.214	Mài, vệ sinh bề mặt kết cấu bê tông chuẩn bị cho công tác dán vải sợi cacbon, vải sợi thủy tinh trên cạn	*Vật liệu*		
		Đá mài	viên	0,464
		Nhân công 4/7	công	0,639
		Máy thi công		
		Máy mài cầm tay 1KW	ca	0,482
		Máy nén khí diezel 600m^3/h	ca	0,016
				11

SE.21420 DÁN VẢI SỢI CACBON, VẢI SỢI THỦY TINH VÀO KẾT CẤU BÊ TÔNG TRÊN CẠN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cắt vải sợi, trộn keo, quét keo vải sợi vào bề mặt kết cấu, dán vải sợi đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: 1m^2

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Vải sợi cacbon		Vải sợi thủy tinh	
				Lớp đầu	Lớp tiếp theo	Lớp đầu	Lớp tiếp theo
SE.214	Dán vải sợi cacbon, vải sợi thủy tinh vào kết cấu	*Vật liệu*					
		Vải sợi cacbon	m^2	1,05	1,05		
		Vải sợi thủy tinh	m^2			1,05	1,05

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Vải sợi cacbon		Vải sợi thủy tinh	
				Lớp đầu	Lớp tiếp theo	Lớp đầu	Lớp tiếp theo
	bê tông trên cạn	Vật liệu khác	%	0,2	0,2	1	1
		Nhân công 4,0/7	công	0,351	0,337	0,351	0,337
				21	22	23	24

Ghi chú: Vật liệu vải sợi cacbon, vải sợi thủy tinh đã bao gồm vật liệu keo dán.

SE.21430 VỆ SINH BỀ MẶT KẾT CẤU BÊ TÔNG CHUẨN BỊ CHO CÔNG TÁC DÁN VẢI SỢI THỦY TINH DƯỚI NƯỚC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh làm sạch bề mặt kết cấu bê tông; thu dọn, vệ sinh sạch sau thi công. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: 1m^2

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
SE.214	Vệ sinh bề mặt kết cấu bê tông chuẩn bị cho công tác dán vải sợi thủy tinh dưới nước	*Vật liệu*		
		Bàn chải sắt	cái	0,299
		Vật liệu khác	%	10
		Nhân công		
		Thợ lặn cấp I	công	0,275
		Máy thi công		
		Ca nô 90CV	ca	0,051
				31

SE.21440 DÁN VẢI SỢI THỦY TINH VÀO KẾT CẤU BÊ TÔNG DƯỚI NƯỚC, DÁN 1 LỚP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cắt vải sợi, trộn keo, quét keo vải sợi vào bề mặt kết cấu, dán vải sợi đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: 1m^2

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
SE.214	Dán vải sợi thủy tinh vào kết cấu bê tông dưới nước, dán 1 lớp	*Vật liệu*		
		Vải sợi thủy tinh	m^2	1,05
		Ni lông tự co	m^2	0,464
		Vật liệu khác	%	1
		Nhân công		
		Nhân công 4,0/7	công	0,020
		Thợ lặn cấp I	công	0,562
		Máy thi công		
		Ca nô 90CV	ca	0,042
				41

Ghi chú: Vật liệu vải sợi thủy tinh đã bao gồm vật liệu keo dán.

SE.30000 CÔNG TÁC SỬA CHỮA HỆ THỐNG ĐẢM BẢO AN TOÀN GIAO THÔNG VÀ ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG TRONG ĐÔ THỊ

SE.31110 TẨY XÓA VẠCH SƠN DẺO NHIỆT BẰNG MÁY

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, tẩy xóa vạch sơn theo đúng yêu cầu kỹ thuật, thu dọn phế thải xúc lên ôtô, vệ sinh quét dọn sạch sẽ mặt đường bằng thủ công, vận chuyển phế thải đổ đúng vị trí cho phép, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: 1m^2

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
SE.311	Tẩy xóa vạch sơn dẻo nhiệt bằng máy	*Vật liệu*		
		Đá mài	viên	0,001
		Nhân công 3,5 /7	công	0,018
		Máy thi công		
		Máy xóa vạch sơn, công suất 13HP	ca	0,02
		Ôtô tải 2T	ca	0,02
				10

SE.31200 SƠN KẺ ĐƯỜNG BẰNG SƠN DẺO NHIỆT PHẢN QUANG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, dựng chóp và rào chắn, làm vệ sinh mặt đường, đánh dấu, căng dây, nấu sơn, đổ sơn vào thiết bị sơn kẻ, sấy máy duy trì nhiệt độ sôi, tiến hành sơn theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Ghi chú: Chiều dày lớp sơn khác với quy định được áp dụng bằng cách cộng các định mức hoặc nội suy từ định mức sơn dẻo nhiệt nói trên.

Đơn vị tính: 1m^2

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày lớp sơn (mm)		
				1	1,5	2
SE.312	Sơn kẻ đường bằng sơn dẻo nhiệt phản quang	*Vật liệu*				
		Sơn dẻo nhiệt	kg	2,968	4,019	5,294
		Sơn lót	kg	0,255	0,255	0,255
		Gas	kg	0,105	0,141	0,155
		Vật liệu khác	%	1	1	1

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày lớp sơn (mm)		
				1	1,5	2
		Nhân công 4,0/7	công	0,092	0,104	0,115
		Máy thi công				
		Thiết bị sơn kẻ vạch YHK10A	ca	0,025	0,029	0,034
		Lò nấu sơn YHK 3A	ca	0,025	0,029	0,034
		Ô tô 2,5 tấn	ca	0,023	0,027	0,029
		Máy khác	%	2	2	2
				10	20	30

SE.31300 SƠN DẢI PHÂN CÁCH, DÁN MÀNG PHẢN QUANG ĐẦU DẢI PHÂN CÁCH

Thành phần công việc:

Vệ sinh dải phân cách. Sơn trắng đỏ 3 nước theo đúng yêu cầu kỹ thuật (đối với sơn giải phân cách); Cạo dũa, chà láng phần diện tích cần dán, cắt màng phản quang dán vào đầu dải phân cách (đối với dán màng phản quang). Vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: $1m^2$

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Sơn dải phân cách		Dán màng phản quang đầu dải phân cách
				Sơn mới	Sơn lại	
SE.313	Sơn dải phân cách, dán màng phản quang	*Vật liệu*				
		Màng phản quang	m^2	-	-	1,1
		Sơn mầu	kg	0,47	0,39	-
		Vật liệu khác	%	1	1	-
		Nhân công 4,0/7	công	0,22	0,26	0,40
				10	20	30

SE.31400 SƠN BIỂN BÁO VÀ CỘT BIỂN BÁO BẰNG THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cạo bỏ lớp sơn cũ, làm vệ sinh bề mặt, sơn biển báo, cột biển báo đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: $1m^2$

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng	
				2 nước	3 nước
SE.314	Sơn biển báo, cột biển báo bằng thép	*Vật liệu*			
		Sơn	kg	0,16	0,22
		Vật liệu khác	%	2	2
		Nhân công 3,5/7	công	0,11	0,16
				10	20

SE.31500 SƠN CỌC H, CỘT KM BÊ TÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cạo bỏ lớp sơn cũ, làm vệ sinh bề mặt, sơn cọc H, cột Km bằng thủ công đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: $1m^2$

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng	
				Cọc H	Cột Km
SE.315	Sơn cọc H, cột Km bằng bê tông	*Vật liệu*			
		Sơn	kg	0,8	0,8
		Vật liệu khác	%	1	1
		Nhân công 3,5/7	công	0,26	0,42
				10	20

SE.31600 SƠN CỌC TIÊU, CỌC MLG, CỘT THỦY CHÍ BÊ TÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, vật liệu, cạo rửa sơn cũ, làm vệ sinh bề mặt, sơn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: 1m^2

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
SE.316	Sơn cọc tiêu, cọc MLG, cột thủy chí bê tông	*Vật liệu*		
		Sơn lót	kg	0,80
		Sơn màu	kg	0,05
		Vật liệu khác	%	1
		Nhân công 3,5/7	công	0,20
				10

SE.31700 SƠN VỎ TỦ ĐIỀU KHIỂN ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cắt điện, giám sát an toàn, đánh rỉ, sơn 3 lớp (1 lớp chống rỉ, 2 lớp sơn màu) đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vệ sinh, dọn dẹp hiện trường; kiểm tra an toàn, đóng nguồn điện, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: 1m^2

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
SE.317	Sơn vỏ tủ điều khiển đèn tín hiệu giao thông	*Vật liệu*		
		Sơn chống rỉ	kg	0,25
		Sơn màu	kg	0,50
		Vật liệu khác	%	1
		Nhân công 3,5/7	công	0,43
				10

SE.32110 NẮN SỬA CỌC TIÊU, CỌC MLG, CỘT THỦY CHÍ

Thành phần công việc

Chuẩn bị, dựng lại cột, trụ bị nghiêng, đổ, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: 1 cọc, cột

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
SE.321	Nắn sửa cọc tiêu, cọc MLG, cột thủy chí	*Nhân công 3,0/7*	công	0,05
				11

SE.32120 NẮN SỬA CỘT KM

Thành phần công việc

Chuẩn bị, dựng lại cột bị nghiêng, đổ, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: 1 cột

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
SE.321	Nắn sửa cột km	*Nhân công 3,0/7*	công	0,10
				21

SE.32130 NẮN CHỈNH, TU SỬA CỘT BIỂN BÁO

Thành phần công việc

Chuẩn bị, dựng nắn lại cột bị nghiêng, biển bị móp méo đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vệ sinh bề mặt biển báo sáng sủa, rõ ràng, phát cây, thu dọn các chướng ngại vật che lấp biển báo. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: 1 cột

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
SE.321	Nắn chỉnh, tu sửa cột biển báo	*Nhân công 3,0/7*	công	0,18
				31

SE.33100 THAY THẾ CỘT BIỂN BÁO

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, đào hố móng, tháo dỡ cột biển báo cũ bị hư hỏng, đưa lên phương tiện vận chuyển, lắp dựng cột biển báo mới đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: 1 cột

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
SE.331	Thay thế cột biển báo	*Vật liệu*		
		Cột biển báo	Cái	1
		Vữa bê tông	m^3	0,066
		Nhân công 3,0/7	Công	1,01
				10

SE.33200 THAY THẾ BIỂN BÁO

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, vật liệu, tháo dỡ biển báo cũ bị hư hỏng, đưa lên phương tiện vận chuyển, lắp dựng biển báo mới đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: 1 cái

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
SE.332	Thay thế biển báo	*Vật liệu*		
		Biển báo	Cái	1
		Nhân công 3,0/7	Công	0,1
				10

SE.33300 THAY THẾ CỌC TIÊU, CỌC MLG, H, CỘT THỦY CHÍ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào bỏ cọc bị hư hỏng, đào hố móng, dựng cọc mới, lấp đất móng cọc, căn chỉnh, trộn vữa bê tông, đổ móng cọc, vệ sinh hoàn thiện. Vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị: 1 cọc, cột

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
SE.333	Thay thế cọc tiêu, cọc MLG, H, cột thủy chí	*Vật liệu*		
		Cọc tiêu, cọc MLG, H, cột thủy chí…	bộ	1
		Vữa bê tông	m^3	0,04
		Nhân công 3,5/7	công	0,44
				10

SE.33400 THAY THẾ TẤM CHỐNG CHÓI

Thành phần công việc

Chuẩn bị, tháo dỡ tấm chống chói hư hỏng; lắp đặt các tấm chống chói mới đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vệ sinh hoàn thiện. Vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: 1 tấm

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
SE.334	Thay thế tấm chống chói	*Vật liệu*		
		Tấm chống chói	tấm	1
		Bu lông	bộ	0,2
		Vật liệu khác	%	0,5
		Nhân công 3,5/7	công	0,05
				10

SE.33500 THAY THẾ TRỤ DẺO

Thành phần công việc

Chuẩn bị, tháo dỡ trụ dẻo bị hư hỏng; lắp đặt các trụ dẻo mới đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vệ sinh hoàn thiện. Vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: 1 trụ

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
SE.335	Thay thế trụ dẻo	*Vật liệu*		
		Trụ dẻo	trụ	1
		Bu lông	bộ	0,3
		Vật liệu khác	%	0,5
		Nhân công 3,5/7	công	0,04
				10

SE.33600 THAY THẾ MẮT PHẢN QUANG

Thành phần công việc

Chuẩn bị dụng cụ, vật liệu, tháo dỡ mắt phản quang hư hỏng, lắp đặt mắt phản quang mới đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: 1 cái

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
SE.336	Thay thế mắt phản quang	*Vật liệu*		
		Mắt phản quang	cái	1
		Vật liệu khác	%	0,5
		Nhân công 3,5/7	công	0,02
				10

SE.33700 THAY THẾ VIÊN PHẢN QUANG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh hiện trường, tháo viên phản quang cũ, lấy dấu, vận hành lò nấu keo, trải keo, gắn viên phản quang đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, dọn dẹp công trường. Vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị: 1 viên

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng	
				Mặt bê tông nhựa	Mặt bê tông xi măng
SE.337	Thay thế viên phản quang	*Vật liệu*			
		Viên phản quang	viên	1	1
		Keo Bituminous	kg	-	0,1
		Keo Megapoxy	kg	0,1	-
		Gas	kg	-	0,004
		Dầu DO	lít	-	0,001
		Vật liệu khác	%	1	1
		Nhân công 3,5/7	công	0,055	0,058
		Máy thi công			
		Lò nung keo	ca	0,004	0,004
				10	20

SE.33800 THAY THẾ TRỤ, CỘT BÊ TÔNG DẢI PHÂN CÁCH

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, tháo dỡ trụ, cột cũ cần thay thế, lắp đặt trụ, cột mới, nắn chỉnh lại các tấm sóng, lắp đặt lại tấm sóng, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: 1 cái

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Trụ bê tông
SE.338	Thay thế trụ, cột bê tông dải phân cách	*Vật liệu*		
		Trụ, cột bê tông	cái	1
		Vật liệu khác	%	0,5
		Nhân công 3,5/7	công	1,50
				10

SE.33900 THAY THẾ ỐNG THÉP D50, TẤM SÓNG DẢI PHÂN CÁCH

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, tháo dỡ ống thép, tấm sóng cũ cần thay thế, nắn chỉnh lại tấm sóng liền kế, lắp đặt ống thép, tấm sóng theo đúng yêu cầu kỹ thuật, sơn lại ống thép d50, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Thay thế ống thép d50 (m)	Thay thế tấm tôn lượn sóng (tấm)
SE.339	Thay thế ống thép d50mm, tấm tôn lượn sóng	*Vật liệu*			
		Ống thép d50mm	m	1,05	-
		Sơn	kg	0,036	-
		Tấm sóng 3 x 47 x 4120 mm	tấm	-	1
		Bu lông M18 x 26	bộ	-	8

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Thay thế ống thép d50 (m)	Thay thế tấm tôn lượn sóng (tấm)
		Bu lông M20 x 30	bộ	-	1
		Vật liệu khác	%	1,5	1
		Nhân công 3,5/7	công	0,20	1,50
				10	20

SE.35100 THAY MODULE ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cắt điện, tháo dây kết nối đến thiết bị, tháo dỡ mudule cần thay thế, lắp đặt module mới, đấu nối dây kết nối đến thiết bị, kiểm tra an toàn, đóng điện, vận hành thử, cắt điện, giám sát an toàn, vệ sinh dọn dẹp hiện trường, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: 1 modul

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Bằng thủ công	Bằng xe nâng
SE.351	Thay module đèn tín hiệu giao thông	*Vật liệu*			
		Modul đèn tín hiệu giao thông	cái	1	1
		Nhân công 3,5/7	công	0,84	0,84
		Máy thi công			
		Xe nâng 12m	ca		0,21
				10	20

SE.35200 THAY DÂY LÊN ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cắt điện, tháo đấu nối dây lên đèn tại bảng điện cửa cột, tháo đấu nối dây lên đèn tại đèn tín hiệu, rút dây lên đèn cần thay thế, đo cắt dây lên đèn mới, luồn dây lên đèn mới, đấu nối dây lên đèn tại bảng điện cửa cột, đấu nối dây lên đèn tại đèn tín hiệu, kiểm tra an toàn, đóng điện, vận hành thử, vệ sinh dọn dẹp hiện trường, giám sát an toàn, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: 1m

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Bằng thủ công	Bằng xe nâng
SE.352	Thay dây lên đèn tín hiệu giao thông	*Vật liệu*			
		Dây cáp điện	m	1,02	1,02
		Nhân công 3,5/7	công	0,035	0,028
		Máy thi công			
		Xe nâng 12m	ca		0,014
				10	20

SE.35300 THAY THẾ TỦ ĐIỀU KHIỂN ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cắt điện, tháo đầu cáp nguồn, tháo đầu cáp điều khiển, tháo dỡ tủ điều khiển tín hiệu giao thông cũ, lắp đặt tủ điều khiển tín hiệu giao thông mới, lắp đặt đầu cáp nguồn, lắp đặt đầu cáp điều khiển, vệ sinh dọn dẹp hiện trường, đóng điện, kiểm tra và chạy thử, giám sát an toàn, cảnh giới và báo hiệu khu vực làm việc, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: 1 tủ

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
SE.353	Thay thế tủ điều khiển đèn tín hiệu giao thông	*Vật liệu* Tủ điều khiển giao thông *Nhân công* Kỹ sư 4,0/8 Công nhân 4,0/7	 bộ công công	 1 0,125 1,54
				10

SE.35400 THAY THẾ VỎ TỦ ĐIỀU KHIỂN ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cắt điện, tháo đầu cáp nguồn, tháo đầu cáp điều khiển, tháo dỡ tủ điều khiển tín hiệu giao thông cũ, lắp đặt vỏ tủ điều khiển tín hiệu giao thông mới, tháo dỡ, lắp đặt thiết bị trong tủ điều khiển, lắp đặt đầu cáp nguồn, lắp đặt đầu cáp điều khiển, vệ sinh dọn dẹp hiện trường, đóng điện, kiểm tra và chạy thử, Giám sát an toàn, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: 1 vỏ tủ

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
SE.354	Thay thế vỏ tủ điều khiển đèn tín hiệu giao thông	*Vật liệu* Vỏ tủ điều khiển giao thông *Nhân công* Kỹ sư 4,0/8 Công nhân 4,0/7	 cái công công	 1 0,06 1,22
				10

SE.35500 THAY THẾ CỘT ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cắt điện, cảnh giới và báo hiệu khu vực, tháo bu lông chân cột, hạ cột xuống đất, chuyển cột mới vào sát vị trí móng cột, dựng cột vào vị trí lắp đặt, căn chỉnh cột cho thẳng, cố định cột, vệ sinh dọn dẹp hiện trường, đóng điện, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

SE.35510 THAY THẾ CỘT ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: 1 cột

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
SE.355	Thay thế cột đèn tín hiệu giao thông bằng thủ công	*Vật liệu* Cột đèn tín hiệu giao thông	cột	1
		Nhân công 3,5/7	công	1,26
				10

SE.35520 THAY THẾ CỘT ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG TRÊN CỘT KHÔNG CÓ CẦN VƯƠN DÙNG CẦN TRỤC Ô TÔ

Đơn vị tính: 1 cột

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
SE.355	Thay thế cột đèn tín hiệu giao thông trên cột không có cần vươn dùng cần trục ô tô	*Vật liệu* Cột đèn tín hiệu giao thông không cần vươn	cột	1
		Nhân công 3,5/7	công	1,76
		Máy thi công Cần trục ô tô loại 3 tấn	ca	0,39
				20

SE.35530 THAY CỘT ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG TRÊN CỘT CÓ CẦN VƯƠN DÙNG CẦN TRỤC Ô TÔ

Đơn vị tính: 1 cột

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dài cần vươn	
				≤ 5m	> 5m
SE.355	Thay thế cột đèn tín hiệu giao thông trên cột có cần vươn dùng cần trục ô tô	*Vật liệu*			
		Cột đèn tín hiệu giao thông có cần vươn	cột	1	1
		Nhân công 3,5/7	công	1,97	2,45
		Máy thi công			
		Xe nâng 12m	ca	0,33	0,33
		Cần trục ô tô loại 3 tấn	ca	0,67	0,67
				31	32

SE.35600 THAY THẾ CÁP NGẦM ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cắt điện, làm sạch hai đầu ống luồn cáp, tháo kết nối đầu cáp, tháo dỡ cáp ngầm cũ, đo, cắt cáp mới, kéo, rải cáp mới, đấu nối đầu cáp, kiểm tra an toàn, đóng điện, vận hành thử, vệ sinh dọn dẹp hiện trường, giám sát an toàn, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: 1 km

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
SE.356	Thay thế cáp ngầm đèn tín hiệu giao thông	*Vật liệu*		
		Cáp ngầm	km	1,005

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
		Nhân công 3,5/7	công	5,5
		Máy thi công		
		Cần trục ô tô loại 3 tấn	ca	0,03
				20

SE.40000 CÔNG TÁC SỬA CHỮA ĐƯỜNG SẮT

SE.40000 ĐẶT ĐƯỜNG SẮT BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, bốc dỡ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 1500m
- Đặt đường, giật nâng đường các đợt
- Thu hồi vật liệu vận chuyển về ga

SE.41000 ĐẶT ĐƯỜNG SẮT KHỔ 1,00M

SE.41100 ĐẶT ĐƯỜNG SẮT KHỔ 1,00M, TÀ VẸT GỖ

Đơn vị tính: 100m

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Tà vẹt gỗ đệm sắt Ray P43-33	Tà vẹt gỗ không đệm sắt	
					Ray P33-30	Ray P26-25-24
SE.411	Đặt đường sắt khổ 1,00m tà vẹt gỗ	*Vật liệu*				
		Ray	m	100	100	100
		Tà vẹt	cái	145	135	152
		Lập lách	đôi	16	17	20
		Bulông + rông đen	cái	97	68	81

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Tà vẹt gỗ đệm sắt Ray P43-33	Tà vẹt gỗ không đệm sắt	
					Ray P33-30	Ray P26-25-24
		Bản đệm	cái	289	-	-
		Đinh crămpông	cái	877	812	932
		Vật liệu khác	%	0,5	0,5	0,5
		Nhân công 4,0/7	công	65,73	52,32	49,56
				11	21	22

SE.41200 ĐẶT ĐƯỜNG SẮT KHỔ 1,00M, TÀ VẸT SẮT

Đơn vị tính: 100m

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Tà vẹt sắt Ray P26-25-24
SE.412	Tà vẹt sắt	*Vật liệu*		
		Ray	m	100
		Tà vẹt	cái	146
		Lập lách	đôi	21
		Bulông + rông đen	cái	85
		Cóc + bulông cóc	cái	594
		Vật liệu khác	%	0,5
		Nhân công 4,0/7	công	37,60
				11

SE.41300 ĐẶT ĐƯỜNG SẮT KHỔ 1,00M, TÀ VẸT BÊ TÔNG

Đơn vị tính: 100m

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Tà vẹt bê tông	
				Ray P43	Ray P38
SE.413	Tà vẹt bê tông	*Vật liệu*			
		Ray	m	100	100
		Tà vẹt	cái	145	145
		Lập lách	đôi	16	16
		Bulông + rông đen	cái	97	97
		Sắt đệm gót cóc	cái	585	585
		Sắt chữ U	cái	585	585
		Đệm cao su	cái	585	585
		Đinh crămpông	cái	292	292
		Vật liệu khác	%	0,5	0,5
		Nhân công 4,0/7	công	124,69	123,49
				11	12

SE.42000 ĐẶT ĐƯỜNG SẮT KHỔ RỘNG 1,435M

SE.42100 ĐẶT ĐƯỜNG SẮT KHỔ RỘNG 1,435m, TÀ VẸT GỖ ĐỆM SẮT

Đơn vị tính: 100m

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Ray P43-33
SE.421	Đặt đường sắt khổ rộng 1,435m, tà vẹt gỗ đệm sắt	*Vật liệu*		
		Ray	m	100
		Tà vẹt	cái	162

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Ray P43-33
		Lập lách	đôi	16
		Bulông + rông đen	cái	97
		Bản đệm	cái	322
		Đinh crămpông	cái	974
		Vật liệu khác	%	0,5
		Nhân công 4,0/7	công	85,23
				11

SE.43000 ĐẶT ĐƯỜNG LỒNG

SE.43100 ĐẶT ĐƯỜNG LỒNG, TÀ VẸT GỖ ĐỆM SẮT

Đơn vị tính: 100m

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Ray P43-33
SE.431	Đường lồng, tà vẹt gỗ đệm sắt	*Vật liệu*		
		Ray	m	100
		Tà vẹt	cái	121
		Lập lách	đôi	24
		Bulông + rông đen	cái	146
		Bản đệm	cái	362
		Đinh crămpông	cái	1096
		Vật liệu khác	%	0,5
		Nhân công 4,0/7	công	108,13
				11

SE.44000 SỬA CHỮA CÁC PHỤ KIỆN ĐƯỜNG SẮT

SE.44100 LẮP THANH GIẰNG CỰ LY CHO ĐƯỜNG 1,00M VÀ 1,435M

Thành phần công việc:

- Lắp thanh giằng cự ly đúng tiêu chuẩn kỹ thuật.
- Vận chuyển thanh giằng và phụ kiện trong phạm vi 1500m.

Đơn vị tính: 1km đường sắt có thanh giằng

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại 5 thanh giằng cho 1 cầu ray	Loại 3 thanh giằng cho 1 cầu ray
SE.441	Lắp thanh giằng	*Vật liệu*			
		Thanh giằng sắt 25 và phụ kiện	bộ	400	240
		Nhân công 4,0/7	công	31,90	19,10
				10	20

SE.44200 LẮP THIẾT BỊ PHÒNG XÔ CHO ĐƯỜNG 1,00M VÀ 1,435M

Đơn vị tính: 1km có phòng xô

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Dốc ≤ 5%° 2 chiều	Dốc > 5%° 1 chiều	Tầu hãm trước ga 1 chiều	Phòng xô cho 1 bộ ghi
SE.442	Lắp thiết bị phòng xô	*Vật liệu*					
		Ngăn phòng xô	cái	640	640	320	24
		Gỗ phòng xô					
		100 x 100 x 700	thanh	960	1920	960	12
		Nhân công 4,0/7	công	29,90	47,90	23,90	1,20
				10	20	30	40

SE.44300 LẮP GIÁ RAY DỰ PHÒNG

Đơn vị tính: 1 km đường các loại

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
SE.443	Lắp giá ray dự phòng	*Vật liệu*		
		Ray dự phòng	thanh	2
		Lập lách	đôi	1
		Trụ (BT đúc sẵn)		
		150 x 320 x 720	cái	2
		Nhân công 4,0/7	công	1,20
				10

SE.44400 ĐẶT CÁC LOẠI GHI

Thành phần công việc:

Đặt hoàn chỉnh 1 bộ ghi và phụ kiện đúng yêu cầu kỹ thuật.

SE.44410 ĐẶT GHI ĐƯỜNG SẮT KHỔ RỘNG 1,00M. RAY P43, P38

Đơn vị tính: 1 bộ

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Tg1/10 dài 21,414m	Tg1/10 dài 24,00m	Tg1/9 dài 22,312m
SE.444	Đặt ghi đường sắt khổ 1,00m	*Vật liệu*				
		Ghi và phụ kiện	bộ	1	1	1
		Tà vẹt gỗ	thanh	57	51	49
		Đinh crămpông	cái	590	540	520

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Tg1/10 dài 21,414m	Tg1/10 dài 24,00m	Tg1/9 dài 22,312m
		Vật liệu khác	%	0,5	0,5	0,5
		Nhân công 4,0/7	công	73,0	73,0	73,0
				11	12	13

SE.44420 ĐẶT GHI ĐƯỜNG SẮT KHỔ RỘNG 1,435M.

SE.44430 ĐẶT GHI ĐƯỜNG LỒNG RAY P43, P38.

Đơn vị tính: 1 bộ

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Đặt ghi đường 1,435m Ray P43 Tg1/10 dài 34,41m	Đặt ghi đường lồng P43-38	
					Tg1/10 dài 24,552m	Tg1/9 dài 24,552m
SE.444	Đặt ghi đường sắt khổ 1,435m	*Vật liệu*				
		Ghi và phụ kiện	bộ	1	1	1
		Tà vẹt gỗ	thanh	75	59	60
SE.444	Đặt ghi đường lồng	Đinh crămpông	cái	634	688	680
		Vật liệu khác	%	0,5	0,5	0,5
		Nhân công 4,0/7	công	78,5	97,7	97,7
				21	31	32

PHỤ BẢN: SỐ LƯỢNG - CHIỀU DÀI TÀ VẸT CHO CÁC LOẠI GHI

Số thứ tự	Số lượng và chiều dài tà vẹt (m)	LOẠI GHI					
		A. ĐƯỜNG 1,00M					B. ĐƯỜNG 1,435M
		Ghi P43 tg 1/10 dài 24,414m	Ghi P43 tg1/10 dài 21,006m	Ghi P43 tg 1/9 dài 22,312m	Ghi P38 tg1/10 dài 24,414m	Ghi P43 tg 1/9 dài 24,414m	Ghi P43 tg1/10 dài 31,414m
1	2,00	5	5	5	5	5	-
2	2,10	9	11	9	9	9	-
3	2,30	12	8	6	12	6	-
4	2,50	5	5	6	5	6	-
5	2,60	-	-	-	-	-	12
6	2,70	5	6	6	5	6	-
7	2,75	-	-	-	-	-	8
8	2,90	4	3	4	4	4	10
9	3,05	-	-	-	-	-	5
10	3,10	3	3	3	3	3	-
11	3,20	-	-	-	-	-	5
12	3,30	3	3	4	3	4	-
13	3,35	-	-	-	-	-	3
14	3,50	5	3	4	5	4	4
15	3,60	-	2	-	-	-	-
16	3,65	-	2	2	-	2	3
17	3,70	3	-	-	3	-	-
18	3,80	-	-	-	-	-	3
19	3,90	3	-	-	3	-	-

Số thứ tự	Số lượng và chiều dài tà vẹt (m)	LOẠI GHI					
		A. ĐƯỜNG 1,00M					B. ĐƯỜNG 1,435M
		Ghi P43 tg 1/10 dài 24,414m	Ghi P43 tg1/10 dài 21,006m	Ghi P43 tg 1/9 dài 22,312m	Ghi P38 tg1/10 dài 24,414m	Ghi P43 tg 1/9 dài 24,414m	Ghi P43 tg1/10 dài 31,414m
20	3,95	-	-	-	-	-	5
21	4,10	-	-	-	-	-	3
22	4,14	-	-	-	-	-	-
23	4,25	-	-	-	-	-	2
24	4,40	-	-	-	-	-	3
25	4,41	-	-	-	-	-	-
26	4,55	-	-	-	-	-	3
27	4,59	-	-	-	-	-	-
28	4,70	-	-	-	-	-	3
29	4,83	-	-	-	-	-	3
Tổng số tà vẹt:		57	51	19	37	19	75

SE.45000 LÀM NỀN ĐÁ BA LÁT

Thành phần công việc:

Xúc đá, xăm chèn đá, làm băng kết theo yêu cầu kỹ thuật.

SE.45100 LÀM NỀN ĐÁ BA LÁT CÁC LOẠI ĐƯỜNG

Đơn vị tính: 1m^3

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Tà vẹt gỗ		Tà vẹt sắt	Tà vẹt bê tông
				Đường 1,00m	Đường 1,435 m		
SE.451	Làm nền đá ba lát đường	*Vật liệu* Đá 6 x 8 *Nhân công 3,5/7*	 m^3 công	 1,15 0,98	 1,15 1,01	 1,15 1,10	 1,15 1,03
				11	12	21	31

SE.45200 LÀM NỀN ĐÁ BA LÁT CÁC LOẠI GHI

Đơn vị tính: 1m^3

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Ghi đường 1,00m	Ghi đường 1,435m
SE.452	Làm nền đá ba lát ghi	*Vật liệu* Đá 6 x 8 *Nhân công 3,5/7*	 m^3 công	 1,15 1,10	 1,15 1,20
				10	20

SE.46000 SỬA CHỮA HỆ THỐNG THÔNG TIN, TÍN HIỆU

SE.46100 TRỒNG CỘT MỐC, BIỂN BÁO CÁC LOẠI BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

- Sơn kẻ chữ, trồng, chèn vữa chân cột ngay thẳng đúng vị trí, đúng tiêu chuẩn kỹ thuật

- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 1500m

Đơn vị tính: 1 cái

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
SE.461	Trồng cột mốc, biển báo các loại bằng thủ công	*Vật liệu*		
		Cột mốc, biển báo	cái	1,01
		Vật liệu khác	%	5,0
		Nhân công 3,5/7	công	0,30
				10

SE.46200 LẮP DỰNG CỘT THÔNG TIN, TÍN HIỆU, CỘT ĐÁNH DẤU BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị đưa cột vào vị trí dựng cột, điều chỉnh cột, kê chèn theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển cột trong phạm vi 1000m

- Nếu lắp dựng cột ở nơi lầy lội, đồi núi, ao hồ, thì định mức nhân công được nhân hệ số 1,2 so với định mức tương ứng.

- Nếu vận chuyển cột > 1000m thì cứ 500m vận chuyển tiếp theo định mức nhân công được cộng thêm 0,79 công/cột cho các định mức lắp đặt tương ứng.

Đơn vị tính: 1 cột

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cột thông tin, tín hiệu (6m - 9,5m)	Cột đánh dấu 1,2m
SE.462	Lắp dựng cột thông tin, tín hiệu bằng thủ công	*Vật liệu*			
		Cột bê tông	cột	1,00	1,00
		Thép tròn Φ6	kg	7,68	-
		Thép tròn Φ18	kg	3,50	-

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cột thông tin, tín hiệu (6m - 9,5m)	Cột đánh dấu 1,2m
SE.462	Cột đánh dấu bằng thủ công	Tăng đơ M12	cái	1,50	-
		Bu lông M12	cái	2,00	-
		Vật liệu khác	%	1	1
		Nhân công 3,5/7	công	7,62	0,95
				11	21

Chương IV
CÔNG TÁC BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG TRONG ĐÔ THỊ

SF.10000 BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG TRONG ĐÔ THỊ

SF.11100 ĐÀO HÓT ĐẤT, ĐÁ SỤT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào, bốc xúc vận chuyển đất sụt ra khỏi phạm vi sụt lở trong phạm vi quy định, vệ sinh, thu dọn hiện trường. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

SF.11110 ĐÀO HÓT ĐẤT, ĐÁ SỤT BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: 1m^3

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Đất	Đá
SF.111	Đào hót đất, đá sụt bằng thủ công	*Nhân công 3,0/7*	công	0,45	0,85
				11	12

SF.11120 ĐÀO HÓT ĐẤT, ĐÁ SỤT BẰNG MÁY

Đơn vị tính: 100m^3

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Bằng máy	
				Đất	Đá
SF.111	Đào hót đất, đá sụt	*Nhân công 3,0/7*	công	7,39	12,67
		Máy thi công			
		Máy ủi 110CV	ca	0,566	0,925
				21	22

SF.11210 BẠT ĐẤT LỀ ĐƯỜNG, DẪY CỎ LỀ ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

Bạt đất lề, hoàn thiện lề đường đúng yêu cầu kỹ thuật, dẫy cỏ lề, dẫy đến tận gốc đảm bảo theo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển đất hay cỏ bằng thủ công trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: 10m^2

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Bạt lề đường	Dẫy cỏ lề đường
SF.112	Bạt lề đường dẫy cỏ lề đường	*Nhân công 3,0/7*	công	0,24	0,21
				11	12

SF.11310 ĐẮP PHỤ NỀN, LỀ ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, dãy cỏ, cuốc sửa khuôn, san đất, đầm chặt từng lớp theo quy định, vỗ mái ta luy. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị: 1m^3

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
SF.113	Đắp phụ nền, lề đường	*Vật liệu*		
		Đất cấp phối	m^3	1,425
		Nhân công 3,5/7	công	1,42
		Máy thi công		
		Đầm cóc	ca	0,05
				11

SF.11410 BỔ SUNG ĐÁ MÁI TA LUY

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, chêm chèn đá vào các vị trí cần thiết, chít mạch vữa (nếu có), hoàn trả mặt bằng. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: 1m^3

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Không chít mạch	Có chít mạch
SF.114	Bổ sung đá mái ta luy	*Vật liệu*			
		Đá hộc	m^3	1,245	1,245
		Đá dăm 4 x 6	m^3	0,060	0,060
		Vữa xi măng M100	m^3	-	0,068
		Nhân công 3,5/7	công	1,05	1,40
				11	12

SF.11510 THAY THẾ TẤM BÊ TÔNG 40 x 40 cm MÁI TALUY

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, bóc bỏ tấm bê tông bị hỏng, vận chuyển đến nơi quy định, vệ sinh hiện trường thi công, thay thế tấm bê tông mới đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị: 1 tấm

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
SF.115	Thay thế tấm bê tông 40 x 40 cm mái taluy	*Vật liệu*		
		Tấm bê tông (40 x 40) cm	tấm	1
		Vữa xi măng	m^3	0,003
		Nhân công 3,5/7	công	0,086
				11

SF.12110 BẢO DƯỠNG KHE CO DÃN MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG XI MĂNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh khe nứt, trám vết nứt đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, dọn dẹp, hoàn trả mặt bằng. Vận chuyển trong phạm vi 100 m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị: 1 m

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày mặt đường (cm)	
				20	25
SF.121	Bảo dưỡng khe co dãn mặt đường bê tông xi măng	*Vật liệu*			
		Ma tít	kg	6,9	8,55
		Nhân công 3,5/7	công	0,24	0,32
		Máy thi công			
		Máy nén khí 360m^3/h	ca	0,024	0,036
				11	12

SF.12120 BẢO DƯỠNG MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG XI MĂNG NỨT NHỎ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh khe nứt, trám vết nứt đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, dọn dẹp, hoàn trả mặt bằng. Vận chuyển trong phạm vi 100 m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị: 1 m

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày mặt đường (cm)	
				20	25
SF.121	Bảo dưỡng mặt đường bê tông xi măng nứt nhỏ	*Vật liệu*			
		Ma tít	kg	1,65	1,95
		Nhân công 3,5/7	công	0,37	0,50
				21	22

SF.20000 CÔNG TÁC BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH CẦU ĐƯỜNG BỘ TRONG ĐÔ THỊ

SF.21110 VỆ SINH MỐ CẦU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, phát quang cây cỏ xung quanh mố cầu, vệ sinh sạch sẽ mố cầu đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: $1m^2$

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
SF.211	Vệ sinh mố cầu	*Nhân công 3,0/7*	công	0,36
				11

SF.21120 VỆ SINH TRỤ CẦU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp đặt giá treo, sàn công tác, vệ sinh sạch sẽ trụ cầu đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: $1m^2$

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
SF.211	Vệ sinh trụ cầu	*Nhân công 3,0/7*	công	0,43
				21

SF.21130 VỆ SINH KHE CO GIÃN CAO SU

Thành phần công việc

Chuẩn bị, dọn sạch vật cứng, vệ sinh sạch sẽ khe co giãn, bắt siết bu lông đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: 1 m

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
SF.211	Vệ sinh khe co giãn cao su	*Nhân công 3,0/7*	công	0,05
				31

SF.21140 VỆ SINH HAI ĐẦU DẦM CÁC NHỊP CỦA CẦU THÉP, DÀN THÉP, CẦU LIÊN HỢP THÉP - BÊ TÔNG CỐT THÉP

Thành phần công việc

Chuẩn bị, lắp dựng dàn giáo, vệ sinh sạch sẽ 2 đầu dầm đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, thu dọn hiện trường. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: $1m^2$

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
SF.211	Vệ sinh hai đầu dầm các nhịp của cầu thép, dàn thép, cầu liên hợp thép - Bê tông cốt thép	*Nhân công 3,5/7*	công	0,08
				41

SF.21150 VỆ SINH NÚT LIÊN KẾT DẦM - GIÀN CỦA CẦU THÉP, DÀN THÉP, CẦU LIÊN HỢP THÉP - BÊ TÔNG CỐT THÉP

Thành phần công việc

Chuẩn bị, vệ sinh sạch sẽ các nút liên kết dầm - giàn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, thu dọn hiện trường. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: 1m^2

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
SF.211	Vệ sinh nút liên kết dầm - giàn của cầu thép, dàn thép, cầu liên hợp thép - Bê tông cốt thép	*Nhân công 3,5/7*	công	0,04
				51

SF.21160 VỆ SINH LAN CAN CẦU BẰNG THÉP MẠ KẼM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh lan can cầu đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: 100m

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
SF.211	Vệ sinh lan can cầu bằng thép mạ kẽm	*Vật liệu*		
		Nước sạch	m^3	0,25
		Vật liệu khác	%	10
		Nhân công 3,0/7	công	0,43
				61

SF.21210 BẢO DƯỠNG KHE CO DÃN THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, vật liệu, cạo rỉ tại mối hàn bị bong bật, hàn lại theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị: 1m

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
SF.212	Bảo dưỡng khe co dãn thép	*Vật liệu*		
		Que hàn	kg	0,978
		Vật liệu khác	%	5

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
		Nhân công 4,0/7	công	0,34
		Máy thi công		
		Máy hàn 23KW	ca	0,085
				11

SF.21220 SIẾT GIẰNG GIÓ, BU LÔNG CẦU THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp dựng và tháo dỡ dàn giáo bằng sắt phục vụ thi công. Siết lại giằng gió, bu lông kể cả chỉnh cầu bảo đảm yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: 1 bộ

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Siết giằng gió và các kết cấu tương tự bị lỏng	Siết lại bu lông các bộ phận sắt cầu
SF.212	Siết giằng gió, bu lông cầu thép	*Nhân công 4,0/7*	công	1,11	0,02
				21	22

SF.21230 BÔI MỠ GỐI CẦU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, làm vệ sinh lau chùi gối cầu, bôi mỡ gối cầu đúng theo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: 1 cái

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Gối kê	Gối dàn, gối treo
SF.212	Bôi mỡ gối cầu	*Vật liệu*			
		Mỡ bò	kg	0,4	2
		Vật liệu khác	%	5	5
		Nhân công 3,0/7	công	0,3	0,5
				31	32

SF.30000 CÔNG TÁC BẢO DƯỠNG HỆ THỐNG ĐẢM BẢO AN TOÀN GIAO THÔNG VÀ ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG TRONG ĐÔ THỊ

SF.31100 VỆ SINH MẶT BIỂN BÁO PHẢN QUANG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt biển báo đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, phát cây, thu dọn các chướng ngại vật che lấp biển báo, vận chuyển phế thải trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: 1m^2

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
SF.311	Vệ sinh mặt biển báo phản quang	*Nhân công 3,0/7*	công	0,04
				10

SF.31200 VỆ SINH DẢI PHÂN CÁCH, TƯỜNG PHÒNG HỘ TÔN LƯỢN SÓNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh dải phân cách, tường phòng hộ tôn lượn sóng đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển phế thải trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: 100m

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
SF.312	Vệ sinh dải phân cách, tường phòng hộ tôn lượn sóng	*Vật liệu*		
		Nước sạch	m^3	0,3
		Vật liệu khác	%	10
		Nhân công 3,0/7	công	0,79
				10

SF.31300 VỆ SINH, BẮT XIẾT BU LÔNG TẤM CHỐNG CHÓI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh sạch sẽ tấm chống chói, bắt xiết lại các bu lông đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: 1 tấm

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
SF.313	Vệ sinh, bắt xiết bu lông tấm chống chói	*Nhân công 3,0/7*	công	0,03
				10

SF.31400 VỆ SINH MẮT PHẢN QUANG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh sạch sẽ các mắt phản quang, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: 100 mắt

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
SF.314	Vệ sinh mắt phản quang	*Nhân công 3,0/7*	công	0,22
				10

SF.31500 NẮN SỬA, VỆ SINH TRỤ DẺO

Thành phần công việc

Chuẩn bị, nắn chỉnh, vệ sinh sạch sẽ trụ dẻo, bắt xiết lại các bu lông đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: 1 trụ

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
SF.315	Nắn sửa, vệ sinh trụ dẻo	*Nhân công 3,0/7*	công	0,04
				10

SF.31600 VỆ SINH TỦ ĐIỀU KHIỂN ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cắt điện, tháo thiết bị trong tủ điều khiển, vệ sinh các thiết bị trong tủ điều khiển, lắp thiết bị trong tủ điều khiển, đóng điện, kiểm tra hoạt động của tủ, vệ sinh dọn dẹp hiện trường. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị: 1 tủ

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Vỏ tủ	Trong tủ
SF.316	Vệ sinh tủ điều khiển đèn tín hiệu giao thông	*Nhân công 3,5/7*	công	0,06	
		Nhân công 3,5/7	công		0,46
				10	20

SF.31700 VỆ SINH ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh đèn tín hiệu, lau rửa kính đèn, vệ sinh, dọn dẹp hiện trường, giám sát an toàn. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị: 1 đèn

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Bằng thủ công	Bằng xe nâng
SF.317	Vệ sinh đèn tín hiệu giao thông	*Nhân công 3,0/7*	công	0,063	0,127
		Máy thi công	công		
		Xe nâng 12m	ca		0,032
				10	20

SF.31800 CĂN CHỈNH ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG (DO BÃO, LỐC XOÁY LÀM XOAY ĐÈN)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, ngắt nguồn điện, chỉnh đèn cho phù hợp với tầm quan sát người tham gia giao thông, đóng nguồn điện. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị: 1 đèn

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Bằng thủ công (chiều cao ≤ 3m)	Bằng xe nâng (chiều cao > 3m)
SF.318	Căn chỉnh đèn tín hiệu giao thông (do bão, lốc xoáy làm xoay đèn)	*Nhân công 3,5/7* *Máy thi công* Xe nâng 12m	công công ca	0,21	0,23 0,11
				10	20

MỤC LỤC

Mã hiệu	Nội dung	Trang
	Phần 1: Thuyết minh áp dụng Định mức dự toán Sửa chữa và bảo dưỡng công trình xây dựng	
	Phần 2: Định mức mức dự toán Sửa chữa và bảo dưỡng công trình xây dựng **CHƯƠNG I - CÔNG TÁC PHÁ DỠ, THÁO DỠ, LÀM SẠCH BỘ PHẬN, KẾT CẤU CÔNG TRÌNH**	
SA.10000	Công tác phá dỡ các bộ phận, kết cấu công trình xây dựng	
SA.20000	Công tác tháo dỡ các bộ phận, kết cấu công trình	
SA.30000	Công tác đục, khoan tạo lỗ, cắt để sửa chữa, gia cố các kết cấu công trình xây dựng	
SA.40000	Công tác làm sạch các kết cấu công trình xây dựng	
SA.50000	Các công tác phá dỡ, tháo dỡ kết cấu khác	
	CHƯƠNG II - CÔNG TÁC SỬA CHỮA, GIA CỐ CÁC BỘ PHẬN, KẾT CẤU CÔNG TRÌNH	
SB.10000	Công tác sửa chữa, các kết cấu xây đá	
SB.20000	Công tác sửa chữa các kết cấu xây gạch bê tông khí chưng áp AAC, gạch bê tông bọt khí không chưng áp	
SB.30000	Công tác sửa chữa, các kết cấu xây gạch khác	
SB.40000	Công tác sửa chữa, gia cố các kết cấu bê tông	
SB.50000	Công tác gia cố kết cấu thép	
SB.60000	Công tác trát, láng, ốp, lát	
SB.70000	Công tác làm mái, trần, làm mộc trang trí thông dụng	
SB.80000	Công tác quét vôi, nước xi măng, dung dịch chống thấm, nhựa bi tum, bả, sơn, đánh véc ni kết cấu gỗ và một số công tác khác	
SB.90000	Công tác bốc xếp, vận chuyển vật liệu, cấu kiện, phế thải	

Mã hiệu	Nội dung	Trang
	CHƯƠNG III - CÔNG TÁC SỬA CHỮA CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG TRONG ĐÔ THỊ	
SE.10000	Công tác sửa chữa công trình đường giao thông trong đô thị	
SE.20000	Công tác sửa chữa công trình cầu đường bộ trong đô thị	
SE.30000	Công tác sửa chữa hệ thống đảm bảo an toàn giao thông và đèn tín hiệu giao thông trong đô thị	
SE.40000	Công tác sửa chữa đường sắt	
	CHƯƠNG IV - CÔNG TÁC BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG TRONG ĐÔ THỊ	
SF.10000	Bảo dưỡng công trình đường trong đô thị	
SF.20000	Bảo dưỡng công trình cầu đường bộ trong đô thị	
SF.30000	Công tác bảo dưỡng hệ thống đảm bảo an toàn giao thông và đèn tín hiệu giao thông trong đô thị	

(Xem tiếp Công báo số 803 + 804)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng